

HỎI - ĐÁP

VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO DẠY NGHỀ



HỎI - ĐÁP
VỀ GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO
DẠY NGHỀ

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. HOÀNG PHONG HÀ

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

**BAN TUYỂN GIÁO TRUNG ƯƠNG
VỤ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ**

**HỎI - ĐÁP
VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
HÀ NỘI - 2014**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Giáo dục và đào tạo có sứ mạng nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; là nhân tố quan trọng hàng đầu tạo ra những giá trị, hoàn thiện nhân cách con người; là nhân tố quyết định chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, giáo dục và đào tạo có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, là nhân tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước.

Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo là một bộ phận quan trọng của chiến lược con người, nằm ở vị trí trung tâm chiến lược kinh tế - xã hội của đất nước.

Để cung cấp những nội dung cơ bản, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo, dạy nghề, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Vụ Giáo dục và Đào tạo, dạy nghề - Ban Tuyên giáo Trung ương xuất bản cuốn sách ***Hỏi - Đáp về giáo dục và đào tạo, dạy nghề***.

Nội dung cuốn sách gồm ba phần:

- *Phần thứ nhất*: Hỏi - Đáp về quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước; một số khái niệm cơ bản về giáo dục và đào tạo, dạy nghề.

- *Phần thứ hai:* Hỏi - Đáp những vấn đề về giáo dục và đào tạo, dạy nghề trong nhà trường và các cơ sở giáo dục.

- *Phần thứ ba:* Hỏi - Đáp về trách nhiệm quản lý nhà nước ở các cấp đối với giáo dục và đào tạo, dạy nghề.

Cuốn sách giúp cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở các cấp; học sinh, sinh viên và các bậc cha mẹ nhận thức rõ hơn về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo, dạy nghề trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong quá trình biên soạn, cuốn sách không tránh khỏi những hạn chế, chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 11 năm 2014

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

PHẦN THỨ NHẤT

HỎI - ĐÁP

**VỀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO
CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC;
MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN
VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ**

Câu hỏi 1: Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo được thể hiện trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020?

Trả lời:

1. Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, nâng cao vai trò các tổ chức, đoàn thể chính trị, kinh tế, xã hội trong phát triển giáo dục. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển. Thực hiện các chính sách ưu đãi đối với giáo dục, đặc biệt là chính sách đầu tư và chính sách tiền lương; ưu tiên ngân sách nhà nước dành cho phát triển giáo dục phổ cập và các đối tượng đặc thù.

2. Xây dựng nền giáo dục có tính nhân dân, dân tộc, tiên tiến, hiện đại, xã hội chủ nghĩa, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó khăn để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục

có điều kiện bút phá nhanh, đi trước một bước, đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời, đặc biệt đối với người dân tộc thiểu số, người nghèo, con em diện chính sách.

3. Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa, hội nhập quốc tế, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phát triển giáo dục gắn với phát triển khoa học và công nghệ, tập trung vào nâng cao chất lượng, đặc biệt chất lượng giáo dục đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành để một mặt đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo đảm an ninh - quốc phòng; mặt khác phải chú trọng thỏa mãn nhu cầu phát triển của mỗi người học, những người có năng khiếu được phát triển tài năng.

4. Hội nhập quốc tế sâu, rộng về giáo dục trên cơ sở bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, giữ vững độc lập, tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng giao lưu hợp tác với các nền giáo dục trên thế giới, nhất là với các nền giáo dục tiên tiến hiện đại; phát hiện và khai thác kịp thời các cơ hội thu hút nguồn lực có chất lượng.

Câu hỏi 2: *Quan điểm chỉ đạo đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI?*

Trả lời:

1. Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp, cơ chế, chính sách, điều kiện bảo đảm thực hiện; đổi mới từ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đến hoạt động quản trị của các cơ sở giáo dục - đào tạo và việc tham gia của gia đình, cộng đồng, xã hội và bản thân người học; đổi mới ở tất cả các bậc học, ngành học.

Trong quá trình đổi mới, cần kế thừa, phát huy những thành tựu, phát triển những nhân tố mới, tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của thế giới; kiên quyết chấn chỉnh những nhận thức, việc làm lệch lạc. Đổi mới phải bảo đảm tính hệ thống, tầm nhìn dài hạn, phù hợp với từng loại đối tượng và cấp học; các giải pháp phải đồng bộ, khả thi, có trọng tâm, trọng điểm, lộ trình, bước đi phù hợp.

3. Phát triển giáo dục và đào tạo là nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài.

Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học. Học đi đôi với hành; lý luận gắn với thực tiễn; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội.

4. Phát triển giáo dục và đào tạo phải gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; với tiến bộ khoa học và công nghệ; phù hợp quy luật khách quan. Chuyển phát triển giáo dục và đào tạo từ chủ yếu theo số lượng sang chú trọng chất lượng và hiệu quả, đồng thời đáp ứng yêu cầu số lượng.

5. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn hóa, hiện đại hóa giáo dục và đào tạo.

6. Chủ động phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa, hỗ trợ giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các vùng, miền. Ưu tiên đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo đối với các vùng đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa và các đối tượng chính sách. Thực hiện dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

7. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế để phát triển giáo dục và đào tạo, đồng thời giáo dục và đào tạo phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế để phát triển đất nước.

Câu hỏi 3: *Chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo được hiểu như thế nào?*

Trả lời:

1. *Chuẩn hóa* là chuẩn hóa các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục (chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn hóa cơ sở vật chất,...); xây dựng chuẩn đầu ra và chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục và đào tạo, chương trình đào tạo.

2. *Hiện đại hóa* là hiện đại hóa mục tiêu, nội dung giáo dục, phương pháp và hình thức tổ chức giáo dục, phương pháp đánh giá giáo dục, cơ sở vật chất và hệ thống quản lý giáo dục.

3. *Xã hội hóa* là toàn xã hội cùng chăm lo phát triển giáo dục, trong đó Đảng giữ vai trò lãnh đạo, Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong việc định hướng, quản lý và đầu tư cho giáo dục và đào tạo; đa dạng hóa chủ thể quan tâm và đầu tư, tham gia và giám sát các hoạt động giáo dục; xây dựng xã hội học tập, bảo đảm điều kiện học tập suốt đời cho mọi người dân; thực hiện tốt phương châm phối hợp chặt chẽ giáo dục nhà trường, gia đình và xã hội; khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

4. *Dân chủ hóa* là tạo bình đẳng về cơ hội tiếp cận giáo dục của các đối tượng vùng khó khăn và các đối tượng chính sách xã hội; đồng thời với việc

đánh giá của cấp trên, thực hiện cơ chế người học tham gia đánh giá hoạt động giáo dục; cấp dưới tham gia đánh giá cấp trên. Công khai kết quả đo mức độ hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các cơ sở giáo dục; công khai chính sách giáo dục, công khai tài chính, các điều kiện bảo đảm và kết quả giáo dục; tăng cường vai trò của Hội đồng trường.

5. *Hội nhập quốc tế* là mở rộng quan hệ song phương và đa phương trong hợp tác quốc tế về giáo dục; khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ và xây dựng một số cơ sở giáo dục.

Câu hỏi 4: *Mục tiêu trong Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020?*

Trả lời:

Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 19-4-2011:

Mục tiêu tổng quát phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020 là đưa nhân lực Việt Nam trở thành nền tảng và lợi thế quan trọng nhất để phát triển bền vững đất nước, hội nhập quốc tế và ổn định xã hội, nâng trình độ năng lực cạnh tranh của nhân lực nước ta lên mức tương đương các nước

tiên tiến trong khu vực, trong đó một số mặt tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới.

**Một số chỉ tiêu chủ yếu về nhân lực
giai đoạn 2011-2020**

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020
I. Nâng cao trí lực và kỹ năng lao động			
1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	40,0	55,0	70,0
2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề (%)	25,0	40,0	55,0
3. Số sinh viên đại học - cao đẳng trên 10.000 dân	200	300	400
4. Số trường dạy nghề đạt đẳng cấp quốc tế	-	5	> 10
5. Số trường đại học xuất sắc trình độ quốc tế	-	-	> 4
6. Nhân lực có trình độ cao trong các lĩnh vực đột phá (người)			
Quản lý nhà nước, hoạch định chính sách và luật quốc tế	15.000	18.000	20.000
Giảng viên đại học, cao đẳng	77.500	100.000	160.000
Khoa học - công nghệ	40.000	60.000	100.000
Y tế, chăm sóc sức khỏe	60.000	70.000	80.000
Tài chính - ngân hàng	70.000	100.000	120.000
Công nghệ thông tin	180.000	350.000	550.000

Chỉ tiêu \ Năm	2010	2015	2020
II. Nâng cao thể lực nhân lực			
1. Tuổi thọ trung bình (năm)	73	74	75
2. Chiều cao trung bình thanh niên (mét)	> 1,61	> 1,63	> 1,65
3. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi (%)	17,5	< 10,0	< 5,0

Câu hỏi 5: Mục tiêu trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020?

Trả lời:

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã khẳng định "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý là khâu then chốt"¹.

Ngày 13-6-2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt **Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020**, nhằm cụ thể hóa các chủ trương, định hướng đổi mới giáo dục và đào tạo của Đảng:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 130-131.

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020, nền giáo dục nước ta được đổi mới căn bản và toàn diện theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế; chất lượng giáo dục được nâng cao một cách toàn diện, gồm: giáo dục đạo đức, kỹ năng sống, năng lực sáng tạo, năng lực thực hành, năng lực ngoại ngữ và tin học; đáp ứng nhu cầu nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng nền kinh tế tri thức; bảo đảm công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Giáo dục mầm non: Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015; đến năm 2020, có ít nhất 30% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%.

2.2. Giáo dục phổ thông: Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng cao, đặc biệt chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học.

Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99%, trung học cơ sở là 95% và 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ học vấn trung học phổ thông và tương đương; có 70% trẻ em khuyết tật được đi học.

2.3. Giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:

Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục nghề nghiệp và đại học; điều chỉnh cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội; đào tạo ra những con người có năng lực sáng tạo, tư duy độc lập, trách nhiệm công dân, đạo đức và kỹ năng nghề nghiệp, năng lực ngoại ngữ, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp, năng lực tự tạo việc làm và khả năng thích ứng với những biến động của thị trường lao động và một bộ phận có khả năng cạnh tranh trong khu vực và thế giới.

Đến năm 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có đủ khả năng tiếp nhận 30% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề nghiệp và đại học đạt khoảng 70%; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp các hệ đào tạo trên một vạn dân vào khoảng 350 - 400.

2.4. Giáo dục thường xuyên:

Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của mình; bước đầu hình thành xã hội học tập. Chất lượng giáo dục thường xuyên được

nâng cao, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thiết thực để tự tạo việc làm hoặc chuyển đổi nghề nghiệp, nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần.

Kết quả xóa mù chữ được củng cố bền vững. Đến năm 2020, tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 trở lên là 98% và tỷ lệ người biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 35 là 99% đối với cả nam và nữ.

Câu hỏi 6: Mục tiêu trong Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020?

Trả lời:

Ngày 29-5-2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ***Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020***. Chiến lược phát triển dạy nghề cụ thể hóa và là bộ phận hữu cơ của Chiến lược phát triển nhân lực và Chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2011-2020.

1. Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2020, dạy nghề đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu nghề và trình độ đào tạo; chất lượng đào tạo của một số nghề đạt trình độ các nước phát triển trong khu vực ASEAN và trên thế giới; hình thành đội ngũ lao động lành nghề, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; phổ cập

nghề cho người lao động, góp phần thực hiện chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao thu nhập, giảm nghèo vững chắc, bảo đảm an sinh xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Thực hiện đào tạo nghề để nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 40%, tương đương 23,5 triệu người vào năm 2015 (trong đó trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ 20%) và 55% vào năm 2020, tương đương 34,4 triệu người (trong đó trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề chiếm tỷ lệ 23%).

- Giai đoạn 2011-2015 đào tạo mới trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề khoảng 2,1 triệu người, sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 7,5 triệu người, trong đó có 4,7 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo “Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (Đề án 1956).

- Giai đoạn 2016-2020 đào tạo mới trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề khoảng 2,9 triệu người (trong đó 10% đạt cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN và quốc tế), sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng khoảng 10 triệu người, trong đó có 5,5 triệu người được hỗ trợ đào tạo nghề theo Đề án 1956.

- Đến năm 2015 có khoảng: 190 trường cao đẳng nghề (60 trường ngoài công lập, chiếm 31,5%), trong

đó có 26 trường chất lượng cao; 300 trường trung cấp nghề (100 trường ngoài công lập, chiếm 33%) và 920 trung tâm dạy nghề (320 trung tâm ngoài công lập, chiếm 34,8%). Mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 1 trường cao đẳng nghề và 1 trung tâm dạy nghề kiểu mẫu; mỗi quận/huyện/thị xã có 1 trung tâm dạy nghề hoặc trường trung cấp nghề. Đến năm 2020 có khoảng: 230 trường cao đẳng nghề (80 trường ngoài công lập, chiếm 34,8%), trong đó có 40 trường chất lượng cao; 310 trường trung cấp nghề (120 trường ngoài công lập, chiếm 38,8%) và 1.050 trung tâm dạy nghề (350 trung tâm ngoài công lập, chiếm 33,3%), trong đó có 150 trung tâm dạy nghề kiểu mẫu.

- Đến năm 2015 có 51.000 giáo viên dạy nghề (trong đó có khoảng 17.000 người dạy trong các cơ sở dạy nghề ngoài công lập), trong đó dạy cao đẳng nghề là 13.000 người, trung cấp nghề là 24.000 người, dạy sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (không bao gồm người dạy nghề) là 14.000 người. Đến năm 2020 có 77.000 giáo viên dạy nghề (trong đó có khoảng 25.000 người dạy trong các cơ sở dạy nghề ngoài công lập), dạy cao đẳng nghề là 28.000 người, trung cấp nghề là 31.000 người, dạy sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng (không bao gồm người dạy nghề) là 18.000 người.

- Đến năm 2015 ban hành 130 chương trình, giáo trình cho các nghề trọng điểm quốc gia; sử dụng 49 chương trình, giáo trình cấp độ khu vực và 26 chương trình, giáo trình quốc tế; xây dựng 300 chương trình, giáo trình sơ cấp nghề và dưới 3 tháng để dạy nghề cho lao động nông thôn. Đến năm 2020 bổ sung, chỉnh sửa và ban hành 150 chương trình, giáo trình trọng điểm quốc gia; sử dụng 70 chương trình, giáo trình cấp độ khu vực và 35 chương trình, giáo trình quốc tế; xây dựng 200 chương trình, giáo trình sơ cấp nghề và dưới 3 tháng để dạy nghề cho lao động nông thôn.

- Tất cả các nghề trọng điểm quốc gia, nghề cấp khu vực, quốc tế; các trường chất lượng cao, trung tâm dạy nghề kiểu mẫu được kiểm định chất lượng. Hình thành ba trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề ở ba vùng và một số trung tâm kiểm định chất lượng dạy nghề do tổ chức và cá nhân thành lập.

- Xây dựng khung trình độ nghề quốc gia; đến năm 2015 ban hành 250 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, trong đó có 130 bộ tiêu chuẩn cho các nghề trọng điểm quốc gia. Đến năm 2020 ban hành 400 bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, trong đó có 150 bộ tiêu chuẩn cho các nghề trọng điểm quốc gia. Giai đoạn 2011-2015 đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho khoảng 2 triệu người và giai đoạn 2016-2020 khoảng 6 triệu người.

- Hoàn thiện hệ thống thị trường lao động, gắn kết giữa dạy nghề và việc làm.

Câu hỏi 7: Mục tiêu trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI?

Trả lời:

1. Mục tiêu tổng quát

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo; đáp ứng ngày càng tốt hơn công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục con người Việt Nam phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; yêu gia đình, yêu Tổ quốc, yêu đồng bào; sống tốt và làm việc hiệu quả.

Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đối với giáo dục mầm non, giúp trẻ phát triển

thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ bước vào lớp 1. Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục.

- *Đối với giáo dục phổ thông*, tập trung phát triển trí tuệ, thể chất, hình thành phẩm chất, năng lực công dân, phát hiện và bồi dưỡng năng khiếu, định hướng nghề nghiệp cho học sinh. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, ngoại ngữ, tin học, năng lực và kỹ năng thực hành, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Phát triển khả năng sáng tạo, tự học, khuyến khích học tập suốt đời. Hoàn thành việc xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn sau năm 2015. Bảo đảm cho học sinh có trình độ trung học cơ sở (hết lớp 9) có tri thức phổ thông nền tảng, đáp ứng yêu cầu phân luồng mạnh sau trung học cơ sở; trung học phổ thông phải tiếp cận nghề nghiệp và chuẩn bị cho giai đoạn học sau phổ thông có chất lượng. Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, thực hiện giáo dục bắt buộc 9 năm từ sau năm 2020.

Phấn đấu đến năm 2020, có 80% thanh niên

trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

- *Đối với giáo dục nghề nghiệp*, tập trung đào tạo nhân lực có kiến thức, kỹ năng và trách nhiệm nghề nghiệp. Hình thành hệ thống giáo dục nghề nghiệp với nhiều phương thức và trình độ đào tạo kỹ năng nghề nghiệp theo hướng ứng dụng, thực hành, bảo đảm đáp ứng nhu cầu nhân lực kỹ thuật công nghệ của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- *Đối với giáo dục đại học*, tập trung đào tạo nhân lực trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài, phát triển phẩm chất và năng lực tự học, tự làm giàu tri thức, sáng tạo của người học. Hoàn thiện mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia; trong đó, có một số trường và ngành đào tạo ngang tầm khu vực và quốc tế. Đa dạng hóa các cơ sở đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển công nghệ và các lĩnh vực, ngành nghề; yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- *Đối với giáo dục thường xuyên*, bảo đảm cơ hội cho mọi người, nhất là ở vùng nông thôn, vùng khó khăn, các đối tượng chính sách được học tập nâng cao kiến thức, trình độ, kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ và chất lượng cuộc sống; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động chuyển đổi nghề; bảo đảm xóa mù chữ bền vững. Hoàn thiện mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên và các hình thức học

tập, thực hành phong phú, linh hoạt, coi trọng tự học và giáo dục từ xa.

- *Đối với việc dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho người Việt Nam ở nước ngoài*, có chương trình hỗ trợ tích cực việc giảng dạy tiếng Việt và truyền bá văn hóa dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, góp phần phát huy sức mạnh của văn hóa Việt Nam, gắn bó với quê hương, đồng thời xây dựng tình đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước.

Câu hỏi 8: *Quan điểm chỉ đạo và mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn?*

Trả lời:

Ngày 27-11-2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” (Đề án 1956), đối tượng của Đề án gồm:

- Lao động nông thôn trong độ tuổi lao động, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với nghề cần học. Trong đó ưu tiên dạy nghề cho các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi, người có công với cách mạng, hộ nghèo, hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, người bị thu hồi đất canh tác.

- Cán bộ chuyên trách đảng, đoàn thể chính trị - xã hội, chính quyền và công chức chuyên môn xã; cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho cán bộ,

công chức xã đến tuổi nghỉ công tác hoặc thiếu hụt do cơ học có độ tuổi phù hợp với quy hoạch cán bộ đến năm 2015 và đến năm 2020.

Quan điểm, mục tiêu đề án như sau:

1. Quan điểm chỉ đạo

1.1. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi lao động nông thôn, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn;

1.2. Học nghề là quyền lợi và nghĩa vụ của lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, chuyển nghề, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống;

1.3. Chuyển mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn từ đào tạo theo năng lực sẵn có của cơ sở đào tạo sang đào tạo theo nhu cầu học nghề của lao động nông thôn và yêu cầu của thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, từng vùng, từng ngành, từng địa phương;

1.4. Đổi mới và phát triển đào tạo nghề cho lao

động nông thôn theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi để lao động nông thôn tham gia học nghề phù hợp với trình độ học vấn, điều kiện kinh tế và nhu cầu học nghề của mình;

1.5. **Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, tạo sự chuyển biến sâu sắc về mặt chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng; nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã đủ tiêu chuẩn, chức danh cán bộ, công chức, đủ trình độ, bản lĩnh lãnh đạo, quản lý và thành thạo chuyên môn, nghiệp vụ trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội ở xã phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.**

2. Mục tiêu đào tạo

- Bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn, trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ, công chức xã;

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn;

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức xã có bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ, năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý hành chính, quản lý, điều hành kinh tế - xã hội và

thực thi công vụ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Câu hỏi 9: Thành tựu nổi bật về giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đổi mới?

Trả lời:

Giáo dục và đào tạo đã cung cấp nguồn nhân lực cần thiết cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần quan trọng đưa đất nước ta vượt qua khủng hoảng kinh tế, thoát khỏi tình trạng nước nghèo, chủ động hội nhập quốc tế ngày càng hiệu quả. Những thành tựu, kết quả chính của giáo dục đạt được như sau:

1. Hệ thống trường lớp và quy mô giáo dục phát triển nhanh, thực hiện nền giáo dục toàn dân, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân và nâng cao được trình độ đào tạo, trình độ và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động.

2. Công bằng xã hội trong tiếp cận giáo dục có nhiều tiến bộ, nhất là đối với người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn, các đối tượng chính sách và người có hoàn cảnh khó khăn, bình đẳng giới được bảo đảm. Hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và trường phổ thông dân tộc bán trú phát triển, góp phần nâng cao trình độ dân trí và tạo nguồn cán bộ là người dân tộc thiểu số cho các tỉnh. Khoảng cách về cơ hội tiếp cận giáo dục phổ thông giữa các nhóm dân tộc được thu hẹp.

3. Chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm. Năng lực ngoại ngữ và sử dụng công nghệ thông tin của thanh, thiếu niên những năm gần đây có chuyển biến tích cực. Chất lượng giáo dục đỉnh cao phát triển. Học sinh, sinh viên Việt Nam đạt kết quả, thứ hạng cao trong các cuộc thi khu vực và quốc tế. Trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận tri thức của học sinh, sinh viên được nâng cao. Nhân lực nước ta đã làm chủ được một số công nghệ hiện đại. Chất lượng đào tạo một số ngành nghề được cải thiện, bước đầu đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

4. Công tác quản lý giáo dục có bước chuyển biến tích cực. Nhiều chính sách, cơ chế phát triển giáo dục và đào tạo được ban hành. Cơ chế tài chính trong giáo dục từng bước được đổi mới. Phân cấp quản lý giáo dục và quyền tự chủ và chịu trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục được tăng cường. Công tác thanh tra, kiểm tra được chú trọng hơn. Cải cách hành chính được đẩy mạnh. Công khai, dân chủ đang là một tiền đề quan trọng đổi mới quản lý giáo dục. Công nghệ thông tin được ứng dụng rộng rãi trong quản lý ngành.

5. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục

tăng nhanh về số lượng, trình độ đào tạo được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục; khắc phục dần sự bất hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu phổ cập giáo dục và phát triển các cấp học, các ngành nghề đào tạo. Tình trạng thiếu giáo viên ở vùng khó khăn, ở một số môn học đặc thù đã được khắc phục một bước.

6. Cơ sở vật chất - kỹ thuật của hệ thống giáo dục và đào tạo được tăng thêm và từng bước hiện đại hóa. Hoàn thành một số mục tiêu chủ yếu về kiên cố hóa trường học và xây nhà công vụ cho giáo viên; giảm số phòng học cấp 4; cơ bản chấm dứt tình trạng phòng học ba ca. Số trường học mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia ngày càng nhiều. Kinh phí đầu tư cho dạy nghề tăng mạnh. Thiết bị giáo dục được bổ sung và hiện đại hơn. Hầu hết các trường phổ thông đều có thư viện và phòng bảo quản thiết bị. Nhiều cơ sở đào tạo có thư viện, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được trang bị theo hướng hiện đại.

7. Xã hội hóa giáo dục đạt nhiều kết quả quan trọng. Trong điều kiện nguồn lực còn hạn hẹp, hằng năm Nhà nước vẫn dành 20% tổng chi ngân sách cho giáo dục, tập trung ưu tiên đầu tư cho giáo dục phổ cập, giáo dục vùng khó khăn và đối tượng chính sách.

Huy động ngày càng nhiều sự quan tâm của các tổ chức chính trị - xã hội, các thành phần kinh

tế và các chủ thể khác cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Loại hình cơ sở giáo dục, hình thức đào tạo được đa dạng hóa. Giáo dục ngoài công lập phát triển, đặc biệt là ở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tạo cơ hội học tập suốt đời, nâng cao trình độ dân trí, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

8. Hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo ngày càng được mở rộng và đa dạng các hình thức liên kết đào tạo với nước ngoài, áp dụng các mô hình và công nghệ giáo dục tiên tiến của thế giới.

Câu hỏi 10: *Thế nào là giáo dục suốt đời, xã hội học tập, giáo dục người lớn, giáo dục phổ cập, giáo dục bắt buộc, phân luồng, liên thông, hệ thống giáo dục, hệ thống giáo dục suốt đời?*

Trả lời:

1. Giáo dục suốt đời: Bao gồm tất cả các hoạt động học tập được tiến hành trong suốt cuộc đời nhằm cải thiện tri thức, kỹ năng và năng lực. *Hệ thống giáo dục suốt đời* là hệ thống giáo dục được thiết kế để cung cấp các cơ hội học tập phù hợp với nhu cầu học tập của các nhóm dân cư, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mọi người dân.

2. Xã hội học tập: Là một xã hội mà việc học được coi là nhiệm vụ quan trọng đối với các cá nhân, các cơ quan, tổ chức Xã hội quan tâm,

khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi người học tập suốt đời.

3. Giáo dục người lớn: Là giáo dục cho những người trong độ tuổi lao động, thường được thực hiện một cách linh hoạt, tạo điều kiện cho người học nâng cao trình độ, không làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động và thời gian làm việc.

4. Giáo dục phổ cập: Giáo dục phổ cập được hiểu là phần lớn thành viên xã hội ở một độ tuổi nào đó đạt được một trình độ học vấn nhất định. Để thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục phải có những chương trình mục tiêu quốc gia; huy động toàn xã hội tích cực tham gia với nòng cốt là ngành giáo dục.

5. Giáo dục bắt buộc: Là chương trình giáo dục mà trẻ em và thanh, thiếu niên phải tham dự theo quy định của luật pháp. Mọi gia đình phải tạo mọi điều kiện để con em mình đi học để đạt được trình độ học vấn đó. Nhà nước phải có trách nhiệm cung ứng miễn phí các điều kiện để hoạt động giáo dục có hiệu quả cho các đối tượng giáo dục bắt buộc.

6. Phân luồng trong giáo dục và đào tạo để chỉ các hướng đi cho mỗi cấp học và trình độ đào tạo để người học có thể lựa chọn phù hợp với sở thích và năng lực của mỗi cá nhân đem lại chất lượng và hiệu quả giáo dục và đào tạo tốt nhất.

7. Liên thông trong giáo dục và đào tạo là sự chuyển dịch giữa các chương trình giáo dục và đào

tạo giữa các cấp học và trình độ đào tạo. Nó được thể hiện qua liên thông giữa các chương trình giáo dục và liên thông trong tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục. Có hai loại liên thông: Liên thông dọc là liên thông giữa các chương trình giáo dục và đào tạo từ thấp lên cao. Liên thông ngang là liên thông trong cùng một trình độ đào tạo.

8. Hệ thống giáo dục và đào tạo

Hệ thống giáo dục ở Việt Nam hiện nay bao gồm: Giáo dục mầm non (nhà trẻ và mẫu giáo); giáo dục phổ thông (tiểu học và trung học); giáo dục nghề nghiệp (trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề); giáo dục đại học (cao đẳng và đại học) và giáo dục sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ). Hệ thống giáo dục quốc dân có hai loại hình: Giáo dục chính quy, giáo dục thường xuyên.

Câu hỏi 11: Nhiệm vụ của các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam?

Trả lời:

Luật giáo dục năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật giáo dục năm 2009, Luật giáo dục đại học năm 2012 quy định:

1. Giáo dục mầm non

Gồm: Nhà trẻ và mẫu giáo.

- Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi

dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

- Cơ sở giáo dục mầm non bao gồm:

- + Nhà trẻ, nhóm trẻ nhận trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi;

- + Trường, lớp mẫu giáo nhận trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi;

- + Trường mầm non là cơ sở giáo dục kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi.

2. Giáo dục phổ thông

Gồm: Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Giáo dục tiểu học giúp học sinh hình thành những cơ sở ban đầu cho sự phát triển đúng đắn và lâu dài về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ và các kỹ năng cơ bản để học sinh tiếp tục học trung học cơ sở;

- Giáo dục trung học cơ sở giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục tiểu học; có học văn phổ thông ở trình độ cơ sở và những hiểu biết ban đầu về kỹ thuật và hướng nghiệp để tiếp tục học trung học phổ thông, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động;

- Giáo dục trung học phổ thông giúp học sinh củng cố và phát triển những kết quả của giáo dục trung học cơ sở, hoàn thiện học văn phổ thông và

có những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, có điều kiện phát huy năng lực cá nhân để lựa chọn hướng phát triển, tiếp tục học đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc đi vào cuộc sống lao động.

3. Giáo dục nghề nghiệp

Gồm trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

- Trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện từ 3 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông;

- Dạy nghề được thực hiện dưới 1 năm đối với đào tạo nghề trình độ sơ cấp, từ 1 đến 3 năm đối với đào tạo nghề trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

4. Giáo dục đại học và sau đại học

Gồm cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

- Đào tạo trình độ cao đẳng giúp người học có kiến thức chuyên môn cơ bản, kỹ năng thực hành thành thạo, hiểu biết được tác động của các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội trong thực tiễn và có khả năng giải quyết những vấn đề thông thường thuộc ngành được đào tạo;

- Đào tạo trình độ đại học giúp người học có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập,

sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo;

- Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên có kiến thức khoa học nền tảng, có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo;

- Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và ứng dụng, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát triển tri thức mới, phát hiện nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Câu hỏi 12: *Nhiệm vụ giáo dục thường xuyên?*

Trả lời:

Giáo dục thường xuyên giúp mọi người vừa làm vừa học, học liên tục, học suốt đời nhằm mở rộng hiểu biết, nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ để cải thiện chất lượng cuộc sống, tìm việc làm, tự tạo việc làm và thích nghi với đời sống xã hội.

Nhà nước có chính sách phát triển giáo dục

thường xuyên, thực hiện giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập.

Cơ sở giáo dục thường xuyên bao gồm:

- a) Trung tâm giáo dục thường xuyên được tổ chức tại cấp tỉnh và cấp huyện;
- b) Trung tâm học tập cộng đồng được tổ chức tại xã, phường, thị trấn.

Câu hỏi 13: Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là những cơ sở nào?

Trả lời:

Luật giáo dục quy định: Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

- 1. Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;
- 2. Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; Trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng;
- 3. Viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

Câu hỏi 14: *Thế nào là công bằng xã hội trong giáo dục?*

Trả lời:

Công bằng xã hội trong giáo dục là: Bảo đảm cơ hội học tập, cơ hội đến trường cho tất cả mọi người, từ miền xuôi đến miền ngược, từ trẻ em bình thường đến trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn hay thuộc diện chính sách được Nhà nước và cộng đồng tạo điều kiện, hỗ trợ để học tập; những người học giỏi được bảo đảm điều kiện để phát triển tài năng.

Công bằng xã hội trong giáo dục được thể hiện trong việc thực hiện dân chủ, công khai trong hoạch định các chính sách giáo dục và đầu tư cho giáo dục, trong việc thực hiện các chế độ quy định đối với người học và giáo viên, cũng như khuyến khích các lực lượng xã hội tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục. Công bằng xã hội trong giáo dục không chỉ thể hiện nguyên tắc công bằng ngang nhau, thì hưởng thụ ngang nhau mà còn mang đậm tính nhân đạo. Công bằng xã hội trong giáo dục được thể hiện trong các vấn đề về giới, trong sự khác biệt về chỉ tiêu công giữa các vùng hoặc tỉnh, trong khả năng tiếp cận tính theo thu nhập, theo vùng, miền, thành thị/nông thôn hoặc theo nhóm dân tộc.

Câu hỏi 15: Quy định về phổ cập giáo dục?

Trả lời:

Luật giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định về phổ cập giáo dục như sau:

1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Nhà nước quyết định kế hoạch phổ cập giáo dục, bảo đảm các điều kiện để thực hiện phổ cập giáo dục trong cả nước.

2. Mọi công dân trong độ tuổi quy định có nghĩa vụ học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

3. Gia đình có trách nhiệm tạo điều kiện cho các thành viên của gia đình trong độ tuổi quy định được học tập để đạt trình độ giáo dục phổ cập.

Quy định kiểm tra, công nhận phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục đúng độ tuổi:

- **Về đối tượng:** Áp dụng cho trẻ em trong độ tuổi từ 6 tuổi đến 14 tuổi (tính theo năm); các xã, phường, thị trấn; các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- **Về tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1**, đối với cá nhân trẻ em công nhận đạt chuẩn phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi. Đối với đơn vị cơ sở, phải đạt những điều kiện như: Phải huy động

được 95% trở lên số trẻ em ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1; có 80% trở lên số trẻ em trong độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em trong độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học.

Phải bảo đảm số lượng giáo viên để dạy đủ các môn học theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; đạt tỷ lệ 1,20 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,30 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học trên 5 buổi/tuần; có 80% trở lên số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 20% trở lên đạt trình độ chuẩn.

Về cơ sở vật chất, có mạng lưới trường, lớp phù hợp, tạo điều kiện cho trẻ em đi học thuận lợi; có số phòng đạt tỷ lệ 0,5 phòng/lớp trở lên. Phòng học an toàn, có bảng, đủ bàn ghế cho học sinh và giáo viên; đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm về mùa đông, có điều kiện tối thiểu dành cho học sinh khuyết tật học tập thuận lợi.

Trường có thư viện, phòng y tế học đường, phòng thiết bị giáo dục, phòng truyền thống và hoạt động Đội; có sân chơi, sân tập an toàn, được sử dụng thường xuyên.

Trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn, có nguồn nước sạch, có hệ thống thoát nước; có khu vệ sinh dành riêng cho nam, nữ, học sinh, giáo viên, bảo đảm sạch sẽ, sử dụng thuận tiện.

Đối với đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh phải có 90%

trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học.

- Về tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, đối với cá nhân trẻ em phải hoàn thành chương trình tiểu học ở độ tuổi 11 tuổi. Đối với đơn vị cơ sở, phải đạt những điều kiện như: phải huy động được 98% trở lên số trẻ em (học sinh) ở độ tuổi 6 tuổi vào lớp 1; có 90% trở lên số trẻ em trong độ tuổi 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học, số trẻ em trong độ tuổi 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học. Có 50% trở lên số học sinh học 9-10 buổi/tuần.

Về giáo viên phải đạt tỷ lệ 1,20 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức dạy học 5 buổi/tuần; 1,35 giáo viên/lớp trở lên đối với trường tiểu học tổ chức 50% trở lên số học sinh 9-10 buổi/tuần. Có 100% số giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo, trong đó có 50% số giáo viên trở lên đạt trình độ trên chuẩn đào tạo. Có đủ giáo viên chuyên trách dạy các môn: Mỹ thuật, Âm nhạc, Thể dục, Tin học, Ngoại ngữ.

Về cơ sở vật chất, ngoài những tiêu chuẩn giống với tiêu chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1, còn có số phòng đạt tỷ lệ 0,8 phòng/lớp trở lên; trường có thêm văn phòng, phòng hiệu trưởng, phòng phó hiệu trưởng, phòng giáo dục nghệ thuật, phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật, phòng thường trực, bảo vệ. Trường có sân

chơi, sân tập với tổng diện tích chiếm 30% trở lên diện tích mặt bằng của trường; có đồ chơi, thiết bị vận động cho học sinh. Đối với các trường bán trú phải có chỗ ăn, chỗ nghỉ bảo đảm các yêu cầu vệ sinh, sức khỏe cho học sinh,

Đối với đơn vị cấp huyện, phải có 90% trở lên số đơn vị cơ sở được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2; số đơn vị cơ sở còn lại phải đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1. Đơn vị cấp tỉnh, phải đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 1 và có 100% đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2.

Câu hỏi 16: Điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đối với xã, phường, thị trấn?

Trả lời:

Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9-2-2010 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015, quy định như sau:

1. Điều kiện phổ cập

1.1. Có đủ phòng học theo hướng kiên cố, đạt chuẩn;

1.2. Trường, lớp có bộ thiết bị dạy học tối thiểu để thực hiện Chương trình giáo dục mầm non mới; ở vùng thuận lợi có thêm các bộ đồ chơi, phần

mềm trò chơi ứng dụng công nghệ thông tin, làm quen với vi tính để học tập;

1.3. Có đủ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo; giáo viên được hưởng thu nhập và các chế độ khác theo thang bảng lương giáo viên mầm non;

1.4. Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành, được chăm sóc giáo dục theo Chương trình giáo dục mầm non mới, trẻ em dân tộc thiểu số được chuẩn bị tiếng Việt trước khi vào lớp 1.

2. Tiêu chuẩn phổ cập

2.1. Đối với xã, phường, thị trấn

- Bảo đảm các điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất, tài liệu, thiết bị, đồ chơi trong các trường, lớp mầm non năm tuổi;

- Huy động 95% trở lên số trẻ em năm tuổi ra lớp, trong đó có ít nhất 85% số trẻ em trong độ tuổi được học 2 buổi/ngày trong một năm học (9 tháng) theo Chương trình giáo dục mầm non mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; ở vùng đặc biệt khó khăn và vùng dân tộc thiểu số, trẻ em được chuẩn bị tiếng Việt để vào học lớp 1;

- Tỷ lệ chuyên cần của trẻ: đạt từ 90% trở lên;

- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 10%.

2.2. Đối với huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh

Bảo đảm 90% số xã, phường, thị trấn đạt

tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

2.3. Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bảo đảm 100% số huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Câu hỏi 17: Chính sách phát triển giáo dục mầm non đối với trẻ em và giáo viên mầm non giai đoạn 2010-2020?

Trả lời:

Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26-10-2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non như sau:

1. Đối với trẻ em

1.1. Trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9-2-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

1.2. Trẻ em mẫu giáo dân tộc rất ít người được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015.

1.3. Trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, núi cao, hải đảo, các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, hoặc cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định hoặc mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, được ngân sách nhà nước hỗ trợ 120.000 đồng/tháng và được hưởng theo thời gian học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học để duy trì bữa ăn trưa tại trường.

2. Đối với giáo viên

2.1. Giáo viên (bao gồm cả hiệu trưởng, phó hiệu trưởng) làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập, dân lập được Nhà nước hỗ trợ ngân sách để các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện trả lương theo thang bảng lương giáo viên mầm non, được nâng lương theo định kỳ, được tham gia đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế và các chế độ, chính sách khác như giáo viên có cùng trình độ đào tạo đang hợp đồng làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

2.2. Giáo viên mầm non công tác tại các cơ sở giáo dục mầm non tư thục được Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non

3.1. Ủy ban nhân dân các địa phương bảo đảm quy hoạch diện tích đất và áp dụng các phương thức giao đất, cho thuê đất, thuê cơ sở vật chất để phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ mầm non, phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, địa phương.

3.2. Nhà nước đầu tư thông qua Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên, đồng thời lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và các nguồn kinh phí khác để xây dựng cơ sở vật chất các trường mầm non công lập theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa, hiện đại hóa, bảo đảm đủ phòng học, phòng chức năng, sân chơi và các trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn và các quy định hiện hành. Ưu tiên thành lập và xây dựng mới các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở vùng nông thôn, các xã và thôn bản đặc biệt khó khăn, các xã miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa và các xã, phường có mức sống thấp của thành phố, thị xã.

3.3. Thực hiện các chính sách ưu đãi về đất đai, về tín dụng, về thuế, để khuyến khích phát triển trường, lớp mầm non ngoài công lập, đặc biệt là ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và những nơi tập trung đông dân cư.

nơi tập trung đông dân cư.

Câu hỏi 18: *Quan điểm, mục tiêu phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015?*

Trả lời:

Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015 (đối tượng gồm: Các cơ sở giáo dục có trẻ em, học sinh, sinh viên thuộc 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu, Bố Y, Mảng, Cờ Lao trong phạm vi 6 tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Kon Tum; trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi, học sinh, sinh viên thuộc 9 dân tộc rất ít người: Ô Đu, Pu Péo, Si La, Rơ Măm, Cống, Brâu, Bố Y, Mảng, Cờ Lao ở 6 tỉnh trên) giai đoạn 2010-2015 có những nội dung chính như sau:

1. Quan điểm phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người

1.1. Nhà nước quan tâm phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, xóa đói, giảm nghèo cho vùng có đồng bào dân tộc rất ít người.

1.2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị dạy học cho các cơ sở giáo dục có học sinh

dân tộc rất ít người; có chế độ, chính sách đặc thù cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người; tạo cơ hội cho trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc rất ít người được học tập; bảo đảm thực hiện công bằng trong giáo dục.

1.3. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý; đổi mới phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng học sinh dân tộc rất ít người; nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc rất ít người.

2. Mục tiêu phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người

2.1. Mục tiêu chung

Tạo điều kiện phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người, góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các dân tộc rất ít người.

Trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người được học tập, rèn luyện trong môi trường giáo dục tốt, được hưởng chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đặc biệt để có trình độ văn hóa, trình độ nghề, bổ sung vào đội ngũ cán bộ nguồn phục vụ địa phương và đất nước.

2. 2. Mục tiêu cụ thể

** Giai đoạn 2010-2012:*

- Hoàn thiện cơ sở vật chất trường, lớp tại các thôn bản có học sinh dân tộc rất ít người. Xây mới

đủ số phòng học, cấp đủ thiết bị, đồ dùng dạy học cho các điểm trường tiểu học có học sinh dân tộc rất ít người.

- Xây dựng và triển khai chính sách hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người.

- Biên soạn các tài liệu đặc thù bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục và tổ chức các lớp bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người.

** Giai đoạn 2013-2015:*

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách đặc thù cho trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người.

Bảo đảm:

- + 95% trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi dân tộc rất ít người được học 2 buổi/ngày theo Chương trình giáo dục mầm non mới tại các trường, lớp mẫu giáo thôn bản công lập;

- + 100% học sinh dân tộc rất ít người cấp tiểu học được học tại các điểm trường ở thôn bản và ở các trường phổ thông dân tộc bán trú;

- + 100% học sinh dân tộc rất ít người hoàn thành chương trình tiểu học được vào học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện hoặc trường phổ thông dân tộc bán trú;

- + 100% học sinh dân tộc rất ít người tốt nghiệp trung học cơ sở ở các trường phổ thông dân tộc nội trú huyện, trường phổ thông dân tộc bán trú được vào học tại trường phổ thông dân

tộc nội trú tỉnh hoặc trường phổ thông dân tộc nội trú huyện liên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông hoặc vào học tại các trường trung cấp chuyên nghiệp;

+ 95% học sinh dân tộc rất ít người sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông được ưu tiên cử tuyển, xét tuyển đặc biệt vào các trường, khoa dự bị đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề;

+ 100% trẻ em, học sinh, sinh viên các dân tộc rất ít người thuộc hộ nghèo được hưởng chế độ, chính sách đặc thù về hỗ trợ học tập.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người. Bảo đảm 100% giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục các cơ sở giáo dục có học sinh dân tộc rất ít người được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Câu hỏi 19: Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo cho vùng dân tộc thiểu số?

Trả lời:

Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-1-2011 của Chính phủ về công tác dân tộc quy định chính sách phát triển giáo dục và đào tạo cho vùng dân tộc thiểu số như sau:

1. Phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số

theo chương trình chung quốc gia; xây dựng chính sách giáo dục ở tất cả các cấp học phù hợp với đặc thù dân tộc.

2. Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

3. Quy định các điều kiện và biện pháp cụ thể, phù hợp để hỗ trợ cho học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; giải quyết chỗ ở, học bổng và cho vay vốn trong thời gian học tập phù hợp với ngành nghề đào tạo và địa bàn cư trú của sinh viên dân tộc thiểu số.

Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được miễn học phí ở tất cả các cấp học, ngành học.

4. Đào tạo nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số phù hợp với đặc điểm từng vùng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

5. Quy định việc hỗ trợ giáo viên giảng dạy tại

các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số và giáo viên dạy tiếng dân tộc.

6. Tiếng nói, chữ viết và truyền thống văn hóa tốt đẹp của các dân tộc được đưa vào chương trình giảng dạy trong các trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học phù hợp với địa bàn vùng dân tộc.

7. Chính quyền địa phương, nơi có con em dân tộc thiểu số thi đỗ vào đại học, cao đẳng và sinh viên được cử đi học hệ cử tuyển, có trách nhiệm tiếp nhận và phân công công tác phù hợp với ngành nghề đào tạo sau khi tốt nghiệp.

8. Các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương liên quan quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành nội dung này.

Câu hỏi 20: *Trách nhiệm của các tổ chức xã hội đối với phát triển giáo dục và đào tạo?*

Trả lời:

Luật giáo dục năm 2005 quy định trách nhiệm của các tổ chức xã hội đối với phát triển giáo dục như sau:

1. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân có trách nhiệm sau đây:

1.1. Giúp nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; tạo điều kiện cho nhà giáo và người học tham quan, thực tập, nghiên cứu khoa học;

1.2. Góp phần xây dựng phong trào học tập và môi trường giáo dục lành mạnh, an toàn, ngăn chặn những hoạt động có ảnh hưởng xấu đến thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

1.3. Tạo điều kiện để người học được vui chơi, hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao lành mạnh;

1.4. Hỗ trợ về tài lực, vật lực cho sự nghiệp phát triển giáo dục theo khả năng của mình.

2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm động viên toàn dân chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

3. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có trách nhiệm phối hợp với nhà trường giáo dục thanh niên, thiếu niên và nhi đồng; vận động đoàn viên, thanh niên gương mẫu trong học tập, rèn luyện và tham gia phát triển sự nghiệp giáo dục.

PHẦN THỨ HAI

**HỎI - ĐÁP NHỮNG VẤN ĐỀ
VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ
TRONG NHÀ TRƯỜNG
VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

Câu hỏi 21: Điều kiện thành lập nhà trường?

Trả lời:

Luật giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 quy định:

1. Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

2. Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

3. Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Điều kiện thành lập nhà trường, điều kiện để được cho phép hoạt động giáo dục:

- Nhà trường được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có Đề án thành lập trường phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch

mạng lưới cơ sở giáo dục đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

+ Đề án thành lập trường xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung giáo dục; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm dự kiến xây dựng trường, tổ chức bộ máy, nguồn lực và tài chính; phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

- Nhà trường được phép hoạt động giáo dục khi có đủ các điều kiện sau đây:

+ Có quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập nhà trường;

+ Có đất đai, trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động giáo dục;

+ Địa điểm xây dựng trường bảo đảm môi trường giáo dục, an toàn cho người học, người dạy và người lao động;

+ Có chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy học tập theo quy định phù hợp với mỗi cấp học và trình độ đào tạo;

+ Có đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu bảo đảm thực hiện chương trình giáo dục và tổ chức các hoạt động giáo dục;

+ Có đủ nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục;

+ Có quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

- Trong thời hạn quy định, nếu nhà trường có đủ các điều kiện quy định nêu trên thì được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; hết thời hạn quy định, nếu không đủ điều kiện thì quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập bị thu hồi.

- Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề theo thẩm quyền quy định cụ thể điều kiện thành lập, cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường ở các cấp học và trình độ đào tạo khác.

Câu hỏi 22: *Điều lệ của nhà trường?*

Trả lời:

1. Nhà trường được tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật giáo dục.

2. Điều lệ nhà trường phải có những nội dung chủ yếu sau đây:

- Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục trong nhà trường;
- Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;
- Nhiệm vụ và quyền của người học;
- Tổ chức và quản lý nhà trường;

- Tài chính và tài sản của nhà trường;
- Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

3. Thủ tướng Chính phủ ban hành điều lệ trường đại học; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề ban hành điều lệ nhà trường ở các cấp học khác theo thẩm quyền.

Câu hỏi 23: *Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường?*

Trả lời:

Luật giáo dục quy định nhà trường có những nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Tổ chức giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo mục tiêu, chương trình giáo dục; xác nhận hoặc cấp văn bằng, chứng chỉ theo thẩm quyền;
2. Tuyển dụng, quản lý nhà giáo, cán bộ, nhân viên; tham gia vào quá trình điều động của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đối với nhà giáo, cán bộ, nhân viên;
3. Tuyển sinh và quản lý người học;
4. Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật;
5. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa;

6. Phối hợp với gia đình người học, tổ chức, cá nhân trong hoạt động giáo dục;

7. Tổ chức cho nhà giáo, cán bộ, nhân viên và người học tham gia các hoạt động xã hội;

8. Tự đánh giá chất lượng giáo dục và chịu sự kiểm định chất lượng giáo dục của cơ quan có thẩm quyền kiểm định chất lượng giáo dục;

9. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Nhà trường bị đình chỉ hoạt động giáo dục trong những trường hợp sau:

1. Có hành vi gian lận để được cho phép hoạt động giáo dục;

2. Không bảo đảm một trong các điều kiện quy định tại Khoản 2, Điều 50 của Luật giáo dục;

3. Người cho phép hoạt động giáo dục không đúng thẩm quyền;

4. Không triển khai hoạt động giáo dục trong thời hạn quy định kể từ ngày được phép hoạt động giáo dục;

5. Vi phạm quy định của pháp luật về giáo dục bị xử phạt vi phạm hành chính ở mức độ phải đình chỉ;

6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải xác định rõ lý do đình chỉ, thời hạn đình chỉ, biện pháp bảo đảm quyền lợi của

nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định đình chỉ hoạt động giáo dục đối với nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Sau thời hạn đình chỉ, nếu nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ được khắc phục thì người có thẩm quyền quyết định đình chỉ ra quyết định cho phép nhà trường hoạt động giáo dục trở lại.

Nhà trường bị giải thể trong những trường hợp sau:

1. Vi phạm nghiêm trọng quy định về quản lý, tổ chức và hoạt động của nhà trường;

2. Hết thời hạn đình chỉ hoạt động giáo dục mà không khắc phục được nguyên nhân dẫn đến việc đình chỉ;

3. Mục tiêu và nội dung hoạt động trong quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập trường không còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

4. Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường.

Quyết định giải thể nhà trường phải xác định rõ lý do giải thể, các biện pháp bảo đảm quyền lợi của nhà giáo, người học và người lao động trong trường. Quyết định giải thể nhà trường phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Câu hỏi 24: Quy định đối với Hiệu trưởng, Hội đồng tư vấn Hội đồng trường và Hội đồng quản trị trong nhà trường?

Trả lời:

Luật giáo dục năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 và Luật giáo dục đại học quy định:

1. Hiệu trưởng

1.1. Hiệu trưởng là người chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm, công nhận.

1.2. Hiệu trưởng các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân phải được đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý trường học.

1.3. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng; thủ tục bổ nhiệm, công nhận Hiệu trưởng trường đại học do Thủ tướng Chính phủ quy định; đối với các trường ở các cấp học khác do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; đối với cơ sở dạy nghề do Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước về dạy nghề quy định.

2. Hội đồng tư vấn

Hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng thành lập để lấy ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, đại diện các tổ chức trong nhà trường nhằm thực hiện một số nhiệm vụ thuộc trách nhiệm và quyền hạn của

Hiệu trưởng. Tổ chức và hoạt động của các hội đồng tư vấn được quy định trong điều lệ nhà trường.

3. Hội đồng trường

3.1. Hội đồng trường được thành lập ở trường cao đẳng, trường đại học, học viện công lập.

3.2. Hội đồng trường là tổ chức quản trị, đại diện quyền sở hữu của nhà trường. Hội đồng trường có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Quyết nghị chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường;

- Quyết nghị phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;

- Quyết nghị về cơ cấu tổ chức và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường;

- Quyết nghị về việc thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các tổ chức của cơ sở giáo dục đại học;

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng trường, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

3.3. Thành viên hội đồng trường:

- Hiệu trưởng, các Phó Hiệu trưởng, Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; đại diện một số khoa, đại diện cơ quan chủ quản cơ sở giáo dục đại học;

- Một số thành viên hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh.

3.4. Chủ tịch Hội đồng trường do thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm.

Tiêu chuẩn Chủ tịch Hội đồng trường như tiêu chuẩn của Hiệu trưởng quy định tại Khoản 2, Điều 20 của Luật giáo dục đại học.

3.5. Nhiệm kỳ của Hội đồng trường là 5 năm và theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng.

Hội đồng trường làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.

3.6. Thủ tục thành lập, số lượng và cơ cấu thành viên; nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng trường; nhiệm vụ và quyền hạn của chủ tịch, thư ký hội đồng trường; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chủ tịch và các thành viên hội đồng trường được quy định cụ thể trong Điều lệ nhà trường.

4. Hội đồng quản trị

4.1. Hội đồng quản trị được thành lập ở trường cao đẳng, trường đại học tư thục.

4.2. Hội đồng quản trị là tổ chức đại diện duy nhất cho chủ sở hữu của nhà trường. Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông;

- Quyết nghị chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển và quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường;

- Quyết nghị phương hướng hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng giáo dục;

- Quyết nghị những vấn đề về tổ chức, nhân sự, tài chính, tài sản và phương hướng đầu tư phát triển của nhà trường;

- Giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị, việc thực hiện quy chế dân chủ trong các hoạt động của nhà trường.

4.3. Thành viên Hội đồng quản trị:

- Đại diện của các tổ chức, cá nhân có số lượng cổ phần đóng góp ở mức cần thiết theo quy định;

- Hiệu trưởng; đại diện cơ quan quản lý địa phương nơi cơ sở giáo dục đại học có trụ sở; đại diện tổ chức Đảng, đoàn thể; đại diện giảng viên.

4.4. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu theo nguyên tắc đa số, bỏ phiếu kín.

Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có trình độ đại học trở lên.

4.5. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 5 năm. Hội đồng quản trị làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số.

4.6. Thủ tục thành lập, số lượng và cơ cấu thành viên; nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng quản trị; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của chủ tịch, thư ký; việc công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, các thành viên hội đồng quản trị được quy định

trong Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường.

Câu hỏi 25: Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học trong hệ thống giáo dục quốc dân?

Trả lời:

Thông tư số 13/2012/TT-BGDĐT ngày 6-4-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học bao gồm: tổ chức và quản lý nhà trường; cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh; cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội; hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục. Tiêu chuẩn này là căn cứ để xác định nội dung đánh giá của các hoạt động: kiểm định chất lượng giáo dục trường trung học; công nhận trường trung học đạt chuẩn quốc gia; công nhận trường trung học đạt tiêu chuẩn trường học thân thiện, học sinh tích cực; thanh tra toàn diện nhà trường.

Có các tiêu chuẩn đánh giá trường trung học:

1. Tổ chức và quản lý nhà trường.
2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.
3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.
4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

Câu hỏi 26: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên?

Trả lời:

Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23-11-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên như sau:

Đối tượng áp dụng:

1. Trường tiểu học thuộc các loại hình trong hệ thống giáo dục quốc dân;

2. Trường trung học cơ sở; trường trung học phổ thông; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp huyện; trường phổ thông dân tộc nội trú cấp tỉnh; trường phổ thông dân tộc nội trú trực thuộc Bộ; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường chuyên (sau đây gọi chung là trường trung học) thuộc các loại hình trong hệ thống giáo dục quốc dân;

3. Trung tâm giáo dục thường xuyên quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là trung tâm giáo dục thường xuyên) trong hệ thống giáo dục quốc dân;

4. Tổ chức và cá nhân có liên quan.

A. Tiêu chuẩn

I. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường tiểu học

1. Tổ chức và quản lý nhà trường

1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

1.2. Lớp học, số học sinh, điểm trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

1.3. Cơ cấu tổ chức và việc thực hiện nhiệm vụ của các tổ chuyên môn, tổ văn phòng theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học.

1.4. Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và cơ quan quản lý giáo dục các cấp; bảo đảm Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

1.5. Quản lý hành chính, thực hiện các phong trào thi đua theo quy định.

1.6. Quản lý các hoạt động giáo dục, quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và quản lý tài chính, đất đai, cơ sở vật chất theo quy định.

1.7. Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; phòng chống bạo lực học đường, phòng chống dịch bệnh, phòng tránh các hiểm họa thiên tai, các tệ nạn xã hội trong trường.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

2.1. Năng lực của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trong quá trình triển khai các hoạt động giáo dục.

2.2. Số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

2.3. Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và việc bảo đảm các quyền của giáo viên.

2.4. Số lượng, chất lượng và việc bảo đảm các chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhân viên của nhà trường.

2.5. Học sinh của nhà trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của Điều lệ trường tiểu học và của pháp luật.

3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

3.1. Khuôn viên, cổng trường, biển trường, tường hoặc hàng rào bảo vệ, sân chơi, bãi tập theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

3.2. Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh.

3.3. Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học theo quy định của Điều lệ trường tiểu học.

3.4. Công trình vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục.

3.5. Thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

3.6. Thiết bị dạy học, đồ dùng dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học.

4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

4.1. Tổ chức và hiệu quả hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

4.2. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động nguồn lực xây dựng nhà trường và môi trường giáo dục.

4.3. Nhà trường phối hợp với các tổ chức đoàn thể của địa phương, huy động sự tham gia của cộng đồng để giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc cho học sinh và thực hiện mục tiêu, kế hoạch giáo dục.

5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

5.1. Thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định về chuyên môn của cơ quan quản lý giáo dục địa phương.

5.2. Các hoạt động ngoài giờ lên lớp của nhà trường.

5.3. Tham gia thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi của địa phương.

5.4. Kết quả xếp loại giáo dục của học sinh đáp ứng mục tiêu giáo dục.

5.5. Tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục thể chất, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường.

5.6. Hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường.

5.7. Giáo dục, rèn luyện kỹ năng sống, tạo cơ

hội để học sinh tham gia vào quá trình học tập một cách tích cực, chủ động, sáng tạo.

II. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung học

1. Tổ chức và quản lý nhà trường

1.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy của nhà trường theo quy định của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (sau đây gọi là Điều lệ trường trung học) và các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.2. Lớp học, số học sinh, điểm trường theo quy định của Điều lệ trường tiểu học (nếu trường có cấp tiểu học) và Điều lệ trường trung học.

1.3. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh, các tổ chức xã hội khác và các hội đồng hoạt động theo quy định của Điều lệ trường trung học và quy định của pháp luật.

1.4. Cơ cấu tổ chức và việc thực hiện nhiệm vụ của các tổ chuyên môn, tổ Văn phòng (tổ Giáo vụ và Quản lý học sinh, tổ Quản trị đời sống, các bộ phận khác đối với trường chuyên biệt) theo quy định tại Điều lệ trường trung học.

1.5. Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường.

1.6. Chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, của

địa phương và sự lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan quản lý giáo dục các cấp; bảo đảm Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường.

1.7. Quản lý hành chính, thực hiện các phong trào thi đua.

1.8. Quản lý các hoạt động giáo dục, quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh.

1.9. Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường.

1.10. Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn cho học sinh và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; phòng chống bạo lực học đường, phòng chống dịch bệnh, phòng tránh các hiểm họa thiên tai, các tệ nạn xã hội trong trường.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

2.1. Năng lực của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng trong quá trình triển khai các hoạt động giáo dục.

2.2. Số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên theo quy định của Điều lệ trường tiểu học (nếu trường có cấp tiểu học), Điều lệ trường trung học.

2.3. Kết quả đánh giá, xếp loại giáo viên và việc bảo đảm các quyền của giáo viên.

2.4. Số lượng, chất lượng và việc bảo đảm các chế độ, chính sách đối với đội ngũ nhân viên của nhà trường.

2.5. Học sinh của nhà trường đáp ứng yêu cầu theo quy định của Điều lệ trường tiểu học (nếu trường có cấp tiểu học), Điều lệ trường trung học và của pháp luật.

3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học

3.1. Khuôn viên, cổng trường, biển trường, tường hoặc hàng rào bảo vệ, sân chơi, bãi tập theo quy định của Điều lệ trường trung học.

3.2. Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh.

3.3. Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học theo quy định của Điều lệ trường trung học.

3.4. Công trình vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác đáp ứng yêu cầu của hoạt động giáo dục.

3.5. Thư viện đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

3.6. Thiết bị dạy học, đồ dùng dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị, đồ dùng dạy học.

4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

4.1. Tổ chức và hiệu quả hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh.

4.2. Nhà trường chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức đoàn thể ở địa phương để huy động nguồn lực xây dựng nhà trường và môi trường giáo dục.

4.3. Nhà trường phối hợp với các tổ chức đoàn thể của địa phương, huy động sự tham gia của cộng đồng để giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa dân tộc cho học sinh và thực hiện mục tiêu, kế hoạch giáo dục.

5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

5.1. Thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các quy định về chuyên môn của cơ quan quản lý giáo dục địa phương.

5.2. Đổi mới phương pháp dạy học nhằm khuyến khích sự chuyên cần, tích cực, chủ động, sáng tạo và ý thức vươn lên, rèn luyện khả năng tự học của học sinh.

5.3. Thực hiện nhiệm vụ phổ cập giáo dục của địa phương.

5.4. Thực hiện hoạt động bồi dưỡng học sinh giỏi, giúp đỡ học sinh yếu, kém theo kế hoạch của nhà trường và theo quy định của các cấp quản lý giáo dục.

5.5. Thực hiện nội dung giáo dục địa phương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.6. Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, khuyến khích sự tham gia chủ động, tự giác của học sinh.

5.7. Giáo dục, rèn luyện kỹ năng sống thông qua các hoạt động học tập, hoạt động tập thể và hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp cho học sinh.

5.8. Học sinh tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường lớp học, nhà trường.

5.9. Kết quả xếp loại học lực của học sinh hằng năm đáp ứng mục tiêu giáo dục.

5.10. Kết quả xếp loại hạnh kiểm của học sinh hằng năm đáp ứng mục tiêu giáo dục.

5.11. Kết quả hoạt động giáo dục nghề phổ thông và hoạt động giáo dục hướng nghiệp cho học sinh hằng năm.

5.12. Hiệu quả hoạt động giáo dục hằng năm của nhà trường.

III. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục Trung tâm giáo dục thường xuyên

1. Công tác quản lý

Xây dựng chiến lược phát triển trung tâm.

1.2. Thực hiện công tác điều tra nhu cầu học tập của xã hội để xây dựng kế hoạch hoạt động.

1.3. Thực hiện công tác quản lý chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.4. Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên, học viên theo quy định của pháp luật, theo Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm.

1.5. Thực hiện quản lý tài chính, tài sản theo các quy định của Nhà nước.

1.6. Chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của chính quyền địa phương và của cơ quan quản lý giáo dục các cấp; thực hiện các phong trào thi đua.

1.7. Bảo đảm an ninh trật tự, an toàn cho học viên và cho cán bộ, giáo viên, nhân viên; phòng chống bạo lực, phòng tránh các hiểm họa thiên tai, các tệ nạn xã hội.

2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học viên

Cán bộ, giáo viên, nhân viên được bảo đảm quyền lợi theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

3.1. Cơ sở vật chất tối thiểu đáp ứng nhiệm vụ của trung tâm.

3.2. Phòng học bảo đảm yêu cầu theo quy định.

3.3. Các công trình phục vụ sinh hoạt.

3.4. Khai thác, tận dụng cơ sở vật chất sẵn có của địa phương để mở rộng hoạt động giáo dục của trung tâm.

4. Công tác xã hội hoá giáo dục

3.1. Chủ động tham mưu với cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương để thực hiện nhiệm vụ chính trị.

3.2. Phối hợp với các tổ chức đoàn thể, cá nhân ở địa phương để xây dựng và phát triển trung tâm.

3.3. Thực hiện hiệu quả việc liên kết với các ban ngành, tổ chức đoàn thể, doanh nghiệp.

5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

5.1. Thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên để lấy văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

5.2. Xây dựng và thực hiện các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn.

5.3. Tổ chức có hiệu quả các hoạt động hỗ trợ giáo dục.

5.4. Bảo đảm các yêu cầu khi liên kết với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học để

thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên lấy văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

5.5. Kết quả giáo dục và hiệu quả giáo dục.

B. Quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục

Mục đích kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên (gọi chung là cơ sở giáo dục) nhằm giúp cơ sở giáo dục xác định mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục trong từng giai đoạn, để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục, nâng cao chất lượng các hoạt động giáo dục; thông báo công khai với các cơ quan quản lý nhà nước và xã hội về thực trạng chất lượng của cơ sở giáo dục; để cơ quan quản lý nhà nước đánh giá và công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

1. Quy trình kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục gồm các bước

- 1.1. Tự đánh giá của cơ sở giáo dục.
- 1.2. Đăng ký đánh giá ngoài của cơ sở giáo dục.
- 1.3. Đánh giá ngoài cơ sở giáo dục.
- 1.4. Công nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục.

2. Chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục

- 2.1. Chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ

sở giáo dục là 5 năm, tính từ thời gian ký quyết định cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục.

2.2. Cơ sở giáo dục được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 1 và cấp độ 2 theo Điều 31 của Quy định này, sau ít nhất 2 năm học được thực hiện tự đánh giá, đăng ký đánh giá ngoài để đạt cấp độ cao hơn.

3. Điều kiện thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục

Cơ sở giáo dục được thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục khi có đủ các điều kiện sau:

3.1. Có đủ các khối lớp học.

3.2. Có ít nhất một khóa học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông, hoặc ít nhất một khóa học viên đã hoàn thành chương trình giáo dục thường xuyên để lấy văn bằng, chứng chỉ thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của tất cả các khối lớp học có tại cơ sở giáo dục.

Câu hỏi 27: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân?

Trả lời:

Căn cứ vào Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGDĐT ngày 4-3-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp như sau:

1. Mục đích tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp được ban hành làm công cụ để trường trung cấp chuyên nghiệp tự đánh giá nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và để giải trình với các cơ quan chức năng, xã hội về thực trạng chất lượng đào tạo; để cơ quan chức năng đánh giá, công nhận hoặc không công nhận trường trung cấp chuyên nghiệp đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục; để người học có cơ sở lựa chọn trường và nhà tuyển dụng lao động tuyển chọn nhân lực.

2. Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường trung cấp chuyên nghiệp gồm 10 tiêu chuẩn sau:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu của trường trung cấp chuyên nghiệp

1. Mục tiêu của trường trung cấp chuyên nghiệp được xác định rõ ràng, cụ thể, được công bố công khai, phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp quy định tại Luật giáo dục phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của nhà trường; đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực của địa phương, của ngành, phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

2. Mục tiêu của trường trung cấp chuyên nghiệp là căn cứ cho việc triển khai và đánh giá các hoạt động của nhà trường, được rà soát và điều chỉnh

theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo cho từng khóa học.

Tiêu chuẩn 2: Tổ chức và quản lý

1. Cơ cấu tổ chức của trường trung cấp chuyên nghiệp được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường trung cấp chuyên nghiệp và được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.

2. Có hệ thống văn bản quy định để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.

3. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường trung cấp chuyên nghiệp hoạt động theo quy định của pháp luật; hằng năm được đánh giá tốt, có vai trò tích cực trong hoạt động của nhà trường; công tác kết nạp đảng viên mới, đoàn viên mới trong đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và người học được chú trọng.

4. Xây dựng và thực hiện các quy định về tiêu chuẩn chất lượng đào tạo đối với mỗi ngành đào tạo theo kế hoạch đã đề ra của nhà trường; định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh theo hướng đảm bảo và nâng cao chất lượng cho từng khóa học.

5. Công tác kiểm tra và đánh giá các hoạt động của nhà trường được định kỳ cải tiến; kết quả kiểm tra và đánh giá được sử dụng vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

6. Có biện pháp bảo vệ tài sản; đảm bảo an toàn về thân thể cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và người học; đảm bảo môi trường giáo dục

lành mạnh; có hệ thống y tế học đường hoạt động hiệu quả.

7. Thực hiện quy chế dân chủ, tạo điều kiện để giáo viên, nhân viên được tham gia đóng góp ý kiến về các chủ trương, kế hoạch của trường; giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo và thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ với cơ quan chủ quản và các cơ quan quản lý về các hoạt động của trường, lưu trữ đầy đủ các báo cáo.

Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trường trung cấp chuyên nghiệp được xây dựng trên cơ sở chương trình khung về đào tạo trung cấp chuyên nghiệp do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ có liên quan quy định; bảo đảm tính hệ thống, thể hiện mục tiêu đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.

2. Chương trình đào tạo trường trung cấp chuyên nghiệp được xây dựng theo hướng cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành nghề đào tạo; chú trọng tính liên thông giữa các trình độ đào tạo và các chương trình đào tạo khác.

3. Chương trình đào tạo trường trung cấp chuyên nghiệp được xây dựng với sự tham gia của cán bộ, giáo viên trong trường, các chuyên gia trong lĩnh

vực ngành nghề đào tạo, trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định.

4. Giáo trình và tài liệu giảng dạy theo chuyên ngành được biên soạn, thẩm định, phê duyệt theo quy định; đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học; được định kỳ rà soát, chỉnh lý.

Tiêu chuẩn 4: Hoạt động đào tạo

1. Việc tuyển sinh của nhà trường được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo; bảo đảm khách quan, công bằng, mọi đối tượng đủ điều kiện đều có cơ hội được dự tuyển.

2. Tổ chức đào tạo theo mục tiêu, nội dung chương trình đã được phê duyệt; định kỳ rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đã được duyệt và điều chỉnh cho phù hợp.

3. Kế hoạch giảng dạy môn học thể hiện chi tiết mục tiêu, nội dung, thời gian, điều kiện, phương thức thực hiện và được điều chỉnh phù hợp với nhiệm vụ của nhà trường.

4. Có kế hoạch thực hiện đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát triển năng lực tự học và tinh thần hợp tác của người học; định kỳ tổng kết, đánh giá và phổ biến kinh nghiệm đổi mới phương pháp dạy học.

5. Đổi mới phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học, bảo đảm nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng, phù hợp với hình thức đào tạo và đặc thù môn học;

kết quả kiểm tra, đánh giá được thông báo kịp thời, công khai đến người học; định kỳ thu thập ý kiến phản hồi từ người dạy và người học để tiếp tục cải tiến công tác kiểm tra đánh giá.

6. Tổ chức kiểm tra, thi, thi tốt nghiệp, xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; có hệ thống lưu trữ kết quả học tập, rèn luyện của người học và báo cáo định kỳ cho cơ quan quản lý trực tiếp.

7. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa có tác động thiết thực giúp người học hình thành các kỹ năng giao tiếp, lòng yêu nghề và gắn bó với thực tiễn liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

8. Tổ chức thực nghiệm, thực hành, lao động sản xuất theo ngành nghề đào tạo đáp ứng yêu cầu của thực tiễn sản xuất, kinh doanh và dịch vụ; sản phẩm của việc triển khai thực nghiệm, thực hành và lao động, sản xuất bù đắp được một phần kinh phí chi cho hoạt động đó.

9. Đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo để đáp ứng nhu cầu học tập của người học; có sự liên kết với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong việc thực hiện đào tạo và hỗ trợ tìm việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.

10. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình người học tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

1. Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng đáp ứng tiêu

chuẩn theo quy định của Điều lệ trường trung cấp chuyên nghiệp, có phẩm chất tốt, có năng lực chuyên môn và quản lý, được tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường tín nhiệm và thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao.

2. Có đủ số lượng giáo viên, bảo đảm cơ cấu ngành nghề; bảo đảm trình độ chuyên môn; giáo viên trung cấp chuyên nghiệp có trình độ chuẩn được đào tạo về chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm theo quy định, có trình độ ngoại ngữ và trình độ tin học tương ứng với nhiệm vụ được giao.

3. Việc phân công giảng dạy phù hợp với trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của giáo viên và các hình thức đào tạo của nhà trường.

4. Có kế hoạch và thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên, đáp ứng mục tiêu đào tạo; có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ, giáo viên tham gia các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Hằng năm, nhà trường có tổ chức hội thi giáo viên dạy giỏi cấp trường; có giáo viên tham gia và đạt giải trong hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh hoặc cấp ngành trở lên trong 5 năm gần đây.

6. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá chất lượng giảng dạy, chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp giảng dạy của giáo viên, sử dụng kết quả đánh giá chất lượng giảng dạy để thực hiện các chính sách cho giáo viên.

7. Đội ngũ nhân viên đủ số lượng, có năng lực

chuyên môn nghiệp vụ và được định kỳ bồi dưỡng; có kế hoạch tuyển dụng mới để thay thế, bảo đảm yêu cầu của các lĩnh vực công tác.

8. Thực hiện nghiêm túc việc khen thưởng và kỷ luật; chú trọng việc chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Tiêu chuẩn 6: Người học

1. Người học được phổ biến đầy đủ về mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo, các yêu cầu kiểm tra đánh giá, điều kiện tốt nghiệp, nội quy, quy định của nhà trường ngay từ khi nhập học.

2. Người học được bảo đảm các chế độ chính sách xã hội và được chăm sóc sức khoẻ định kỳ, được bảo đảm an toàn trong trường học.

3. Người học được phổ biến các quy định của luật pháp, chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước; được cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; định kỳ được nghe các buổi nói chuyện, sinh hoạt ngoại khóa để nâng cao nhận thức chính trị.

4. Thực hiện nghiêm túc, kịp thời các hình thức khen thưởng và kỷ luật đối với người học; các hình thức khen thưởng và kỷ luật có tác dụng giáo dục người học.

5. Người học được cung ứng các dịch vụ phục vụ sinh hoạt, hoạt động văn hoá, thể thao, vui chơi và giải trí, dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tìm hiểu về nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm.

6. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng

tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

7. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường trước khi tốt nghiệp.

Tiêu chuẩn 7: Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

1. Hằng năm giáo viên của trường có các bài báo, công trình nghiên cứu đăng trên các báo, tạp chí, tập san khoa học; biên soạn được giáo trình, đề cương bài giảng; 50% giáo viên có sáng kiến kinh nghiệm phục vụ cho giảng dạy và học tập.

2. Nhà trường hỗ trợ và tạo điều kiện cho cán bộ, giáo viên nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào việc nâng cao chất lượng dạy học, quản lý trong nhà trường và thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

3. Tham gia có hiệu quả các dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ do các tổ chức trong và ngoài nước triển khai, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương; kết quả của các hoạt động quan hệ, hợp tác quốc tế góp phần phát triển nguồn lực về tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho nhà trường.

Tiêu chuẩn 8: Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác

1. Thư viện của trường có đủ tài liệu, sách báo, tạp chí để học tập và tham khảo theo yêu cầu của

chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu sử dụng của giáo viên, cán bộ, nhân viên và người học.

2. Hệ thống phòng học, giảng đường có đủ chỗ ngồi cho người học, đáp ứng các yêu cầu về diện tích, ánh sáng, âm thanh; có phòng thí nghiệm, phòng học chuyên môn đáp ứng yêu cầu đào tạo.

3. Khu thực hành, bao gồm các cơ sở phục vụ đào tạo bên trong và bên ngoài nhà trường, được quy hoạch riêng biệt; được xây dựng kiên cố, có đủ các điều kiện về điện, nước, ánh sáng; có diện tích phù hợp với quy mô đào tạo theo quy định; định kỳ được cải thiện, đầu tư mới.

4. Bảo đảm đủ số lượng, chủng loại các trang thiết bị, dụng cụ, học liệu cần thiết để phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập cho người học; đầu tư mua sắm các loại trang thiết bị mới và hiện đại, bảo đảm an toàn trong sử dụng và vận hành.

5. Có phòng máy tính kết nối internet đáp ứng nhu cầu khai thác, ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ, giáo viên và người học; có biện pháp hỗ trợ người học tiếp cận với công nghệ thông tin.

6. Có đủ các khối công trình và cơ sở phục vụ đào tạo, phòng làm việc cho Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, các phòng, các khoa, tổ bộ môn, tổ chức Đảng và các đoàn thể; các khối công trình được định kỳ đầu tư xây mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập và làm việc.

7. Ký túc xá đáp ứng ít nhất 60% nhu cầu nội trú của người học; các dịch vụ sinh hoạt phục vụ người học ngày càng được cải thiện về quy mô và

chất lượng; có kế hoạch định kỳ nâng cấp, mở rộng quy mô và cải thiện chất lượng phục vụ.

8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất phục vụ nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường; định kỳ rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch tổng thể và có biện pháp điều chỉnh cần thiết.

Tiêu chuẩn 9: Tài chính và quản lý tài chính

1. Có đủ hệ thống văn bản quy định hiện hành về quản lý tài chính, có quy chế chi tiêu nội bộ; hằng năm lập dự toán, thực hiện quyết toán và báo cáo tài chính theo chế độ kế toán tài chính hiện hành.

2. Có các nguồn lực tài chính ổn định, hợp pháp, đáp ứng các hoạt động của nhà trường; có nguồn thu từ các hoạt động đào tạo, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ để hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác.

3. Thực hiện công khai tài chính để cán bộ, giáo viên, công nhân viên biết và tham gia kiểm tra, giám sát.

4. Có giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính. Hằng năm dành kinh phí để sửa chữa, nâng cấp hoặc xây mới; có biện pháp thu hút nguồn kinh phí từ các dự án trong nước, hợp tác quốc tế, viện trợ, vốn vay, quà tặng để đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng nhà xưởng, cung cấp trang thiết bị kỹ thuật, dây chuyền công nghệ.

Tiêu chuẩn 10: Quan hệ giữa nhà trường và xã hội

1. Phối hợp có hiệu quả với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp để hoàn thành kế hoạch tuyển sinh hàng năm của nhà trường.

2. Thiết lập được mối quan hệ với các cơ sở văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao, thông tin đại chúng ở địa phương; phát hiện, bồi dưỡng những cá nhân có năng khiếu và tạo điều kiện về cơ sở vật chất, tài chính phục vụ hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao cho người học.

3. Phối hợp với địa phương để giới thiệu truyền thống, các hoạt động và kết quả giáo dục của nhà trường, xây dựng cảnh quan sạch đẹp, môi trường lành mạnh trong và xung quanh nhà trường, giáo dục ý thức xây dựng và bảo vệ môi trường cho người học.

Câu hỏi 28: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng?

Trả lời:

Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30-10-2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng như sau:

- Sứ mạng và mục tiêu của trường cao đẳng.
- Tổ chức và quản lý.
- Chương trình đào tạo.
- Hoạt động đào tạo.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.
- Người học.
- Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.
- Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.
- Tài chính và quản lý tài chính.
- Quan hệ giữa nhà trường và xã hội.

Câu hỏi 29: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học?

Trả lời:

- Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học.
- Tổ chức và quản lý.
- Chương trình đào tạo.
- Hoạt động đào tạo.
- Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên.
- Người học.
- Nghiên cứu khoa học; ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ.
- Hoạt động hợp tác quốc tế.
- Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác.
- Tài chính và quản lý tài chính.

Câu hỏi 30: Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu và trường đạt chuẩn quốc gia?

Trả lời:

Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28-12-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia như sau:

Đánh giá trường tiểu học được chia làm ba mức độ:

1. Trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu là trường đáp ứng những yêu cầu cơ bản để bảo đảm chất lượng phù hợp với mục tiêu giáo dục tiểu học.

2. Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 là trường đạt các tiêu chuẩn cần thiết của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia để bảo đảm tổ chức các hoạt động giáo dục có chất lượng toàn diện phù hợp với mục tiêu giáo dục tiểu học.

3. Trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 là trường đạt các tiêu chuẩn cần thiết của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia để bảo đảm tổ chức các hoạt động giáo dục có chất lượng toàn diện mức độ cao hơn so với mức độ 1, tạo tiền đề tiếp cận với trình độ phát triển của trường tiểu học ở các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

I. Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu

1. Tổ chức và quản lý nhà trường.
2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.
3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.

4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

II. Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia

1. Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 gồm:

- 1.1. Tổ chức và quản lý nhà trường.
- 1.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.
- 1.3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.
- 1.4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
- 1.5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

2. Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 gồm:

- 2.1. Tổ chức và quản lý nhà trường.
- 2.2. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh.
- 2.3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy học.
- 2.4. Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.
- 2.5. Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục.

Câu hỏi 31: Các cấp trình độ đào tạo được quy định trong Luật dạy nghề?

Trả lời:

Luật dạy nghề quy định dạy nghề có ba trình độ đào tạo là sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề.

1. Dạy nghề trình độ sơ cấp

Dạy nghề trình độ sơ cấp nhằm trang bị cho người học nghề năng lực thực hành một nghề đơn giản hoặc năng lực thực hành một số công việc của một nghề; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Dạy nghề trình độ sơ cấp được thực hiện từ ba tháng đến dưới một năm.

2. Dạy nghề trình độ trung cấp

Dạy nghề trình độ trung cấp nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề; có khả năng làm việc độc lập và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Dạy nghề trình độ trung cấp được thực hiện từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ ba đến bốn năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.

3. Dạy nghề trình độ cao đẳng

Dạy nghề trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho người học nghề kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giải quyết được các tình huống phức tạp trong thực tế; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe, tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn.

Dạy nghề trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai đến ba năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; từ một đến hai năm học tùy theo nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề cùng ngành nghề đào tạo.

Câu hỏi 32: Tổ chức hoạt động các loại hình trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề?

Trả lời:

Luật dạy nghề quy định:

1. Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm

kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

2. Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề tự thực do các tổ chức hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

3. Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài thành lập theo hình thức liên doanh hoặc 100% vốn nước ngoài do tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề được thành lập khi có đề án bảo đảm các điều kiện chủ yếu sau đây:

- Có trường sở, khả năng tài chính và thiết bị dạy lý thuyết, thực hành phù hợp với nghề, trình độ và quy mô đào tạo;

- Có đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt tiêu chuẩn về phẩm chất, trình độ chuẩn và kỹ năng nghề bảo đảm thực hiện mục tiêu, chương trình dạy nghề.

Câu hỏi 33: Tổ chức hoạt động trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài?

Trả lời:

Luật dạy nghề quy định:

1. Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước Việt Nam bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp theo pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động dạy nghề theo quy định của Luật dạy nghề và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên;
- Có trường sở, thiết bị dạy lý thuyết, thực hành phù hợp với nghề, trình độ và quy mô đào tạo;
- Có văn bản chứng nhận của ngân hàng về vốn điều lệ.

Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư cho trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài khi có đủ các điều kiện quy định nêu trên.

Câu hỏi 34: Điều kiện về văn bằng dự thi và tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học?

Trả lời:

Thông tư số 55/2012/TT/BGDĐT ngày 25-12-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học áp dụng đối với các đại học quốc gia, đại học vùng, học viện, trường đại học, trường cao đẳng trong hệ thống giáo dục quốc dân (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục đại học); các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Đào tạo liên thông là biện pháp tổ chức đào tạo trong đó người học được sử dụng kết quả học tập đã có để học tiếp ở trình độ cao hơn cùng ngành đào tạo hoặc khi chuyển sang ngành đào tạo hay trình độ đào tạo khác. Đào tạo liên thông được tổ chức theo hình thức chính quy hoặc vừa làm vừa học. Đào tạo liên thông từ xa được quy định trong quy chế riêng.

Mục đích đào tạo liên thông là tạo cơ hội học tập cho người học và phát triển ngành, nghề phù hợp với nhu cầu xã hội, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả trong đào tạo và bảo đảm công bằng trong giáo dục.

I. Điều kiện về văn bằng dự thi đào tạo liên thông

1. Người dự thi đào tạo liên thông phải có một trong các văn bằng sau:

1.1. Bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định;

1.2. Bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề của các trường đã có báo cáo tự đánh giá và triển khai kiểm định chất lượng theo tiến độ do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định;

1.3. Bằng tốt nghiệp của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

2. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề phải là người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa trung học phổ thông đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối với các ngành, nghề đặc thù khi tổ chức đào tạo liên thông, cơ sở giáo dục đại học hoặc bộ quản lý ngành có thể quy định thêm các điều kiện khác để bảo đảm chất lượng đào tạo nhưng không thấp hơn các quy định tại Thông tư số 55/2012/TT/BGDĐT ngày 25-12-2012 và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo chấp thuận.

II. Tuyển sinh

1. Tuyển sinh đào tạo liên thông hình thức chính quy

1.1. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng sau thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ thi lên trình độ cao đẳng hoặc đại học phải dự thi 3 môn gồm: một môn cơ bản, một môn cơ sở ngành và một môn chuyên ngành (hoặc thực hành nghề). Cơ sở giáo dục đại học tự ra đề thi và xác định điểm trúng tuyển;

1.2. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng chưa đủ 36 tháng kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ thi lên trình độ cao đẳng hoặc đại học phải dự thi tuyển các môn văn hóa, năng khiếu theo khối thi của ngành thí sinh đăng ký học liên thông trong kỳ thi tuyển sinh cao đẳng, đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức hằng năm.

1.3. Việc tổ chức tuyển sinh, xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Tuyển sinh đào tạo liên thông hình thức vừa làm vừa học

2.1. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng sau thời hạn 36 tháng kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp đến ngày nộp hồ sơ thi lên trình độ cao

đẳng hoặc đại học phải dự thi ba môn: Một môn cơ bản, một môn cơ sở ngành và một môn chuyên ngành (hoặc thực hành nghề). Cơ sở giáo dục đại học tự ra đề thi và xác định điểm trúng tuyển;

2.2. Người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề, cao đẳng chưa đủ 36 tháng kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp tính đến ngày nộp hồ sơ thi lên trình độ cao đẳng hoặc đại học phải dự thi các môn văn hóa, năng khiếu theo khối thi của ngành thí sinh đăng ký học liên thông trong kỳ thi tuyển sinh cao đẳng, đại học hình thức vừa làm vừa học;

2.3. Việc tổ chức tuyển sinh, xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Cơ sở giáo dục đại học quy định và công bố công khai cho các thí sinh dự thi liên thông về các tiêu chí và quy trình công nhận kết quả học tập; các môn thi và các yêu cầu cụ thể đối với từng môn thi cho từng đối tượng được quy định nêu trên.

Câu hỏi 35: *Đối tượng và điều kiện học liên thông giữa các trình độ tay nghề?*

Trả lời:

Đào tạo liên thông trong hệ thống dạy nghề là

quá trình đào tạo trên cơ sở công nhận kết quả học tập và kiến thức kỹ năng đã có của người học để học tiếp ở trình độ cao hơn cùng nghề đào tạo hoặc học nghề đào tạo khác cùng cấp trình độ.

Quy định về đào tạo liên thông nhằm tạo cơ sở pháp lý cho các trường xây dựng chương trình đào tạo liên thông, tổ chức quá trình đào tạo và công nhận kết quả học tập, kiến thức và kỹ năng nghề của người học để quá trình đào tạo liên thông diễn ra thông suốt bảo đảm chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Quyết định số 53/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 6-5-2008 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ tay nghề như sau:

Đối tượng và điều kiện học liên thông

1. Những người có chứng chỉ sơ cấp nghề và có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên có nhu cầu học lên trình độ trung cấp nghề được tham gia dự tuyển.

2. Những người có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề có nhu cầu học lên trình độ cao đẳng nghề: Nếu tốt nghiệp loại khá trở lên được tuyển thẳng ngay sau khi tốt nghiệp; nếu tốt nghiệp loại trung bình phải có ít nhất 1 năm làm công việc gắn với chuyên môn được đào tạo mới được tham gia dự tuyển.

3. Những người đã tốt nghiệp trung cấp nghề, cao đẳng nghề, nếu có nhu cầu được học liên thông sang nghề khác để có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề thứ hai cùng nhóm nghề đào tạo.

4. Những người có bằng tốt nghiệp đào tạo nghề hoặc bằng nghề (gọi chung là bằng nghề) nếu có nhu cầu, được đào tạo liên thông lên trình độ trung cấp nghề, cụ thể như sau:

- Nếu đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông được tuyển vào học chương trình liên thông bao gồm: Kiến thức và kỹ năng nghề cần bổ sung để đạt trình độ trung cấp nghề.

- Đối với những người chỉ có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, ngoài chương trình bổ sung kiến thức và kỹ năng nghề như người đã tốt nghiệp trung học phổ thông, còn phải hoàn thành chương trình văn hoá trung học phổ thông theo quy định đối với hệ trung cấp nghề.

Câu hỏi 36: *Hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg?*

Trả lời:

Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, có 8 hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn:

Hoạt động 1: Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn

Nội dung chủ yếu: Phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dạy nghề cho lao động nông thôn; Triển khai tuyên truyền về dạy nghề lao động nông thôn trên phương tiện thông tin đại chúng; Xây dựng, biên soạn tài liệu và tổ chức bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng tuyên truyền, vận động đối với đội ngũ tuyên truyền viên là cán bộ của Hội Nông dân; Tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn; Tổ chức biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với những người có nhiều đóng góp trong công tác dạy nghề cho lao động nông thôn.

Hoạt động 2: Điều tra khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề cho lao động nông thôn

Nội dung chủ yếu: Xác định danh mục nghề đào tạo cho lao động nông thôn; Xác định nhu cầu học nghề của lao động nông thôn theo từng nghề, khu vực và cấp trình độ; Xác định nhu cầu sử dụng lao động qua đào tạo nghề (số lượng, chất lượng, cơ cấu) của các doanh nghiệp, các ngành kinh tế và thị trường lao động; Dự báo nhu cầu sử dụng lao động nông thôn qua đào tạo đến năm 2020; Xác định năng lực đào tạo của các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn gồm: mạng lưới, nghề đào tạo, chương trình, học liệu, giáo viên và cán bộ quản lý

dạy nghề, cơ sở vật chất thiết bị dạy nghề.

Hoạt động 3: Thí điểm các mô hình dạy nghề cho lao động nông thôn

Nội dung chủ yếu: Dạy nghề theo các mô hình thí điểm cho 18.000 lao động nông thôn gồm 4 nhóm: Nhóm lao động làm nông nghiệp (ở các vùng núi, vùng chuyên canh); nhóm lao động trong các làng nghề ở vùng đồng bằng; nhóm nông dân chuyển nghề sang công nghiệp, dịch vụ (ở vùng núi và vùng đồng bằng, trung du) và nhóm đánh bắt xa bờ ở các tỉnh duyên hải miền Trung (học sửa chữa máy tàu thủy; chế biến và bảo quản thủy sản,...).

Hoạt động 4: Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề đối với các cơ sở dạy nghề công lập

Nội dung chủ yếu: Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề công lập gồm: 220 huyện mới thành lập trung tâm dạy nghề năm 2009 (30 huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 30 - 50%; 74 huyện vùng núi, biên giới, hải đảo, vùng dân tộc thiểu số; 116 huyện vùng đồng bằng); 09 trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở các tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống. Hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho 100 trung tâm giáo dục thường xuyên ở những huyện chưa có

trung tâm dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư thiết bị dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề công lập huyện được đầu tư ở mức thấp trong những năm trước đây.

Hoạt động 5: Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu và xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề

Nội dung chủ yếu: Xây dựng 500 chương trình, học liệu dạy nghề (giáo trình, tài liệu hướng dẫn, băng, đĩa hình) để đào tạo trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng theo yêu cầu của thị trường lao động; Xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề trình độ sơ cấp của 300 nghề.

Hoạt động 6: Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý dạy nghề

Nội dung chủ yếu: Biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho giáo viên dạy nghề dạy trình độ sơ cấp nghề và người dạy nghề: Chương trình tài liệu, bồi dưỡng công nghệ mới, chương trình tài liệu bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; Chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý cơ sở dạy nghề về nghiệp vụ tư vấn học nghề, tư vấn việc làm; Đào tạo nghiệp vụ sư phạm và kỹ năng nghề cho 7.500 người để bổ sung

giáo viên dạy nghề cho các trung tâm dạy nghề mới thành lập và các trung tâm dạy nghề đã thành lập nhưng chưa đủ cơ sở giáo viên cơ hữu; Bồi dưỡng về nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm và tự tạo việc làm cho lao động nông thôn cho 12.000 lượt người.

Hoạt động 7: Hỗ trợ lao động nông thôn học nghề

Nội dung chủ yếu: Hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) và đặt hàng dạy nghề cho 6,54 triệu lao động nông thôn; đặt hàng dạy nghề cho khoảng 512 nghìn lao động nông thôn thuộc diện hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động nông thôn bị thu hồi đất canh tác có khó khăn về kinh tế.

Hoạt động 8: Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”

Nội dung chủ yếu: Xây dựng tiêu chí giám sát, đánh giá Đề án; thiết lập phương pháp thu thập và xử lý thông tin, quản lý kinh phí Đề án ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các bộ, ngành, cơ quan Trung ương; xây dựng phần mềm quản lý Đề án; nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch, quản lý, triển khai và tổ chức thực hiện Đề án ở các cấp; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Đề án ở Trung ương, các tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ; báo cáo, tổng hợp, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Đề án; tình hình quản lý và sử dụng ngân sách của Đề án ở Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Câu hỏi 37: *Người học theo Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn” được hưởng chính sách gì?*

Trả lời:

Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”, người học được hưởng các chính sách sau:

1. Lao động nông thôn thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số, người tàn tật, người bị thu hồi đất canh tác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 3 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế); hỗ trợ tiền ăn với mức 15.000 đồng/ngày thực học/người; hỗ trợ tiền đi lại theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học nghề xa nơi cư trú từ 15 km trở lên;

2. Lao động nông thôn thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế);

3. Lao động nông thôn khác được hỗ trợ chi phí học nghề ngắn hạn (trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng) với mức tối đa 2 triệu đồng/người/khóa học (mức hỗ trợ cụ thể theo từng nghề và thời gian học nghề thực tế);

4. Lao động nông thôn học nghề được vay để học theo quy định hiện hành về tín dụng đối với học sinh, sinh viên. Lao động nông thôn làm việc ổn định ở nông thôn sau khi học nghề được ngân sách hỗ trợ 100% lãi suất đối với khoản vay để học nghề;

5. Lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, hộ nghèo và hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo học các khóa học trình độ trung cấp nghề, cao đẳng nghề được hưởng chính sách dạy nghề đối với học sinh dân tộc thiểu số nội trú;

6. Lao động nông thôn sau khi học nghề được vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tự tạo việc làm.

Mỗi lao động nông thôn chỉ được hỗ trợ học nghề một lần theo chính sách của Đề án này. Những người đã được hỗ trợ học nghề theo các chính sách khác của Nhà nước thì không được tiếp tục hỗ trợ học nghề theo chính sách của Đề án này. Riêng những người đã được hỗ trợ học nghề nhưng bị mất việc làm do nguyên nhân khách quan thì ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định tiếp tục hỗ trợ học nghề để chuyển đổi việc làm theo chính sách của Đề án này nhưng tối đa không quá ba lần.

Câu hỏi 38: *Những giải pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg?*

Trả lời:

Theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ có các giải pháp chủ yếu để nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn như sau:

1. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, xã hội, của cán bộ, công chức xã và lao động nông thôn về vai trò của đào tạo nghề đối với việc tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn: Ủy ban nhân dân các cấp xây dựng kế hoạch, quy hoạch

hoặc chương trình hành động cụ thể để tổ chức thực hiện Nghị quyết về công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn của cấp ủy Đảng cấp trên và cấp ủy Đảng cùng cấp; các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các hội nghề nghiệp tăng cường tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tư vấn học nghề, việc làm miễn phí và vận động các thành viên của mình tham gia học nghề; Tăng cường tuyên truyền sâu rộng trên phương tiện thông tin đại chúng các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề, về vai trò, vị trí của đào tạo nghề đối với phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm, nâng cao thu nhập để người lao động nông thôn biết và tích cực tham gia học nghề; Đổi mới chương trình và nâng cao hiệu quả hoạt động giáo dục hướng nghiệp trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông để học sinh có thái độ đúng đắn về học nghề và chủ động lựa chọn các loại hình học nghề phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh của mình.

2. Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo: Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề, trong đó chú trọng phát triển các cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn (cơ sở dạy nghề công lập,

tư thực, cơ sở dạy nghề tại các doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, nông lâm trường, vùng chuyên canh, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các cơ sở dạy nghề tiểu thủ công mỹ nghệ) theo nghề và cấp trình độ đào tạo đến năm 2020; hoàn thành việc thành lập mới trung tâm dạy nghề ở các huyện chưa có trung tâm dạy nghề vào năm 2009 và hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất thiết bị vào năm 2013; hỗ trợ đầu tư phát triển các trường trung cấp nghề thủ công mỹ nghệ ở các tỉnh tập trung nhiều làng nghề truyền thống; đầu tư nâng cao năng lực của các trung tâm dạy nghề công lập huyện; hỗ trợ kinh phí mua sắm thiết bị dạy nghề cho trung tâm giáo dục thường xuyên ở những huyện chưa có trung tâm dạy nghề để tham gia dạy nghề cho lao động nông thôn; đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề theo hướng khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập cơ sở dạy nghề cho lao động nông thôn; thu hút các cơ sở dạy nghề tư thực, các cơ sở giáo dục (trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp), các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tham gia hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn. Huy động các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của

các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã theo hướng xã hội hóa có sự hỗ trợ của nhà nước (đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu).

3. Phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý: Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề: đào tạo nghiệp vụ sư phạm và bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề để bổ sung giáo viên cho các trung tâm dạy nghề chưa đủ giáo viên cơ hữu; bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý và tư vấn chọn nghề, tìm và tạo việc làm cho lao động nông thôn; mỗi huyện có 1 biên chế chuyên trách về công tác dạy nghề thuộc Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội; phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã: Xây dựng các tiêu chuẩn, nhiệm vụ, chế độ, chính sách, cơ chế đãi ngộ phù hợp để thu hút những người giỏi, có năng lực giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, những người hoạt động trên các lĩnh vực, mọi thành phần tham gia vào công tác đào tạo, bồi dưỡng, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giảng dạy phù hợp với đối tượng người học; nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chương trình đào tạo, bồi dưỡng giảng viên đáp ứng được yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa;...

4. Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu:

Phát triển chương trình, giáo trình, học liệu dạy nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên; xây dựng danh mục thiết bị dạy nghề; Xây dựng chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức xã.

5. Tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Đề án ở các cấp hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ.

Câu hỏi 39: Quyền và nhiệm vụ của nhà giáo được quy định trong Luật giáo dục?

Trả lời:

1. Quyền của nhà giáo

- Được giảng dạy theo chuyên ngành đào tạo;
- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;
- Được hợp đồng thỉnh giảng và nghiên cứu khoa học tại các trường, cơ sở giáo dục khác và cơ sở nghiên cứu khoa học với điều kiện bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ nơi mình công tác;
- Được bảo vệ nhân phẩm, danh dự;
- Được nghỉ hè, nghỉ Tết âm lịch, nghỉ học kỳ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật lao động.

2. Nhiệm vụ của nhà giáo

- Giáo dục, giảng dạy theo mục tiêu, nguyên lý giáo dục, thực hiện đầy đủ và có chất lượng chương trình giáo dục;
- Gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân, các quy định của pháp luật và điều lệ nhà trường;
- Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của người học, đối xử công bằng với người học, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của người học;
- Không ngừng học tập, rèn luyện để nâng cao phẩm chất đạo đức, trình độ chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, nêu gương tốt cho người học;
- Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Các hành vi nhà giáo không được làm

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, xâm phạm thân thể của người học;
- Gian lận trong tuyển sinh, thi cử, cố ý đánh giá sai kết quả học tập, rèn luyện của người học;
- Xuyên tạc nội dung giáo dục;
- Ép buộc học sinh học thêm để thu tiền.

Câu hỏi 40: *Quyền và nhiệm vụ của giáo viên dạy nghệ?*

Trả lời:

Luật dạy nghề quy định:

Giáo viên dạy nghề là người dạy lý thuyết, dạy thực hành hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trong các cơ sở dạy nghề.

Giáo viên dạy nghề có các nhiệm vụ quy định theo quyền và nhiệm vụ đối với nhà giáo, ngoài ra còn có thêm các quyền sau:

- Được đi thực tế sản xuất, tiếp cận với công nghệ mới;
- Được sử dụng các tài liệu, phương tiện, đồ dùng dạy học, thiết bị và cơ sở vật chất của cơ sở dạy nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao;
- Được tham gia đóng góp ý kiến về chủ trương, kế hoạch của cơ sở dạy nghề, xây dựng chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy và các vấn đề có liên quan đến quyền lợi của giáo viên.

Câu hỏi 41: *Trình độ chuẩn và chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non?*

Trả lời:

Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22-1-2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non như sau:

1. Trình độ chuẩn của giáo viên mầm non:

- Giáo viên mầm non đạt chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

- Giáo viên mầm non đạt trên chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên.

2. Chuẩn nghề nghiệp:

- Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non là hệ thống các yêu cầu cơ bản về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; kiến thức; kỹ năng sư phạm mà giáo viên mầm non cần phải đạt được nhằm đáp ứng mục tiêu giáo dục mầm non.

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non gồm ba lĩnh vực: phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; kiến thức và kỹ năng sư phạm. Mỗi lĩnh vực gồm có 5 yêu cầu.

2.1. Các yêu cầu thuộc lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:

- Nhận thức tư tưởng chính trị, thực hiện trách nhiệm của một công dân, một nhà giáo đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước.

- Chấp hành các quy định của ngành, quy định của trường, kỷ luật lao động.

- Có đạo đức, nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của nhà giáo; có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp.

- Trung thực trong công tác, đoàn kết trong quan hệ với đồng nghiệp; tận tình phục vụ nhân dân.

2.2. Các yêu cầu thuộc lĩnh vực kiến thức:

- Kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non.
- Kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ lứa tuổi mầm non.
- Kiến thức cơ sở chuyên ngành.
- Kiến thức về phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.
- Kiến thức phổ thông về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội liên quan đến giáo dục mầm non.

2.3. Các yêu cầu thuộc lĩnh vực kỹ năng sư phạm:

- Lập kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ.
- Kỹ năng tổ chức thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ.
- Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ.
- Kỹ năng quản lý lớp học.
- Kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng.

Câu hỏi 42: *Chuẩn trình độ và chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học?*

Trả lời:

Quyết định số 05/2007/QĐ-BGDĐT ngày 8-3-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học như sau:

1. Trình độ chuẩn của giáo viên tiểu học:

- Giáo viên tiểu học đạt chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm.

- Giáo viên tiểu học đạt trên chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm trở lên.

2. Chuẩn nghề nghiệp:

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học là hệ thống các yêu cầu cơ bản về năng lực nghề nghiệp mà giáo viên tiểu học cần phải đạt được nhằm đáp ứng mục tiêu của giáo dục tiểu học.

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội và mục tiêu của giáo viên tiểu học ở từng giai đoạn.

2.1. Yêu cầu thuộc lĩnh vực phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:

- Nhận thức tư tưởng chính trị với trách nhiệm của một công dân, một nhà giáo đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- Chấp hành quy chế của ngành, quy định của nhà trường, kỷ luật lao động.

- Đạo đức, nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của nhà giáo; tinh thần đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực; ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp; sự tin nhiệm của đồng nghiệp, học sinh và cộng đồng.

- Trung thực trong công tác; đoàn kết trong quan

hệ đồng nghiệp; phục vụ nhân dân và học sinh.

2.2. Yêu cầu thuộc lĩnh vực kiến thức:

- Kiến thức cơ bản.
- Kiến thức về tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi, giáo dục học tiểu học.
- Kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của học sinh.
- Kiến thức phổ thông về chính trị, xã hội và nhân văn, kiến thức liên quan đến ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tiếng dân tộc.

Kiến thức địa phương về nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh, huyện, xã nơi giáo viên công tác.

2.3. Yêu cầu thuộc lĩnh vực kỹ năng sư phạm:

- Lập được kế hoạch dạy học: biết cách soạn giáo án theo hướng đổi mới.
- Tổ chức và thực hiện các hoạt động dạy học trên lớp phát huy được tính năng động sáng tạo của học sinh.
- Công tác chủ nhiệm lớp; tổ chức các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp.
- Thực hiện thông tin hai chiều trong quản lý chất lượng giáo dục; hành vi trong giao tiếp, ứng xử có văn hóa và mang tính giáo dục.
- Xây dựng, bảo quản và sử dụng có hiệu quả hồ sơ giáo dục và giảng dạy.

Câu hỏi 43: Chuẩn trình độ và chuẩn nghề

ng nghiệp đối với giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông?

Trả lời:

Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22-10-2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông như sau:

1. Chuẩn trình độ của giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông

- Giáo viên trung học cơ sở đạt chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học cơ sở đạt trên chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên trung học phổ thông đạt trên chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trở lên.

2. Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở,

giáo viên trung học phổ thông gọi chung là giáo viên trung học với mục đích giúp giáo viên trung học tự đánh giá phẩm chất chính trị, đạo đức lối sống, năng lực nghề nghiệp, từ đó xây dựng kế hoạch rèn luyện phẩm chất đạo đức và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Làm cơ sở để đánh giá, xếp loại giáo viên hàng năm phục vụ công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng đội ngũ giáo viên trung học. Làm cơ sở để xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, bồi dưỡng giáo viên trung học. Làm cơ sở để nghiên cứu, đề xuất và thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên trung học; cung cấp tư liệu cho các hoạt động quản lý khác.

Các tiêu chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học gồm:

2.1. Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống:

- Phẩm chất chính trị.
- Đạo đức nghề nghiệp.
- Ứng xử với học sinh.
- Ứng xử với đồng nghiệp.
- Lối sống, tác phong.

2.2. Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục:

- Tìm hiểu đối tượng giáo dục.
- Tìm hiểu môi trường giáo dục.

2.3. Năng lực dạy học:

- Xây dựng kế hoạch dạy học.

- Bảo đảm kiến thức môn học.
- Bảo đảm chương trình môn học.
- Vận dụng các phương pháp dạy học.
- Sử dụng các phương tiện dạy học.
- Xây dựng môi trường học tập.
- Quản lý hồ sơ dạy học.
- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh.

2.4. Năng lực giáo dục:

- Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục.
- Giáo dục qua môn học.
- Giáo dục qua các hoạt động giáo dục.
- Giáo dục qua các hoạt động trong cộng đồng.
- Vận dụng các nguyên tắc, phương pháp, hình

thức tổ chức giáo dục.

- Đánh giá kết quả rèn luyện đạo đức của học sinh.

2.5. Năng lực hoạt động chính trị, xã hội:

- Phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng.
- Tham gia hoạt động chính trị, xã hội.

2.6. Năng lực phát triển nghề nghiệp:

- Tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện.
- Phát hiện và giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục.

Câu hỏi 44: *Chuẩn trình độ và chuẩn nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cấp chuyên nghiệp?*

Trả lời:

Thông tư số 08/2012/TT-BGDĐT ngày 5-3-2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chuẩn nghiệp vụ sư phạm giáo viên trung cấp chuyên nghiệp như sau:

1. Trình độ chuẩn của giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

- Giáo viên giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp đạt chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

- Giáo viên giảng dạy trung cấp chuyên nghiệp đạt trên chuẩn là giáo viên có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc bằng tốt nghiệp đại học và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

2. Chuẩn nghiệp vụ sư phạm giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Chuẩn nghiệp vụ sư phạm giáo viên trung cấp chuyên nghiệp là hệ thống các yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung cấp chuyên nghiệp để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ dạy học đạt chất lượng và hiệu quả. Chuẩn bao gồm:

2.1. Năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục:

- Hiểu biết đối tượng giáo dục.
- Hiểu biết môi trường giáo dục.

2.2. Năng lực dạy học:

- Lập kế hoạch dạy học.

- Lập kế hoạch bài dạy.
- Chuẩn bị các điều kiện và phương tiện dạy học.
- Thực hiện kế hoạch dạy học.
- Vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức dạy học.

- Sử dụng phương tiện, thiết bị dạy học.
- Xây dựng môi trường dạy học.
- Đánh giá kết quả học tập của học sinh.
- Quản lý hồ sơ dạy học.

2.3. Năng lực giáo dục:

- Lập kế hoạch các hoạt động giáo dục.
- Giáo dục qua các hoạt động dạy học.
- Giáo dục qua công tác chủ nhiệm lớp và các hoạt động giáo dục khác.

- Hỗ trợ, hướng dẫn nghề nghiệp, việc làm cho học sinh.

- Đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh.

2.4. Năng lực hợp tác trong dạy học và giáo dục:

- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp trong trường.
- Hợp tác, phối hợp với đồng nghiệp ngoài trường.

2.5. Năng lực phát triển nghiệp vụ sư phạm:

- Bồi dưỡng, tự bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.
- Đổi mới dạy học và giáo dục.

Câu hỏi 45: Chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề?

Trả lời:

Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29-9-2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề, bao gồm: phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống và năng lực nghề nghiệp.

Quy định này áp dụng đối với giáo viên, giảng viên dạy nghề tại các trường cao đẳng nghề, trường trung cấp nghề, trung tâm dạy nghề và các cơ sở khác có tham gia hoạt động dạy nghề; không áp dụng đối với giáo viên, giảng viên dạy các môn chung, các môn văn hoá tại các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề.

Các tiêu chí về chuẩn giáo viên, giảng viên nghề:

1. Phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, lối sống

- Phẩm chất chính trị.
- Đạo đức nghề nghiệp.
- Lối sống, tác phong.

2. Năng lực chuyên môn

- Kiến thức chuyên môn:
 - + Đối với giáo viên sơ cấp nghề: Có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp trở lên; có trình độ A về tin học trở lên; nắm vững kiến thức của môn học, mô đun được phân công giảng dạy; có kiến thức về môn học, mô đun liên quan; có hiểu biết về thực tiễn sản xuất của nghề.

- + Đối với giáo viên trung cấp nghề: Có bằng tốt

ng nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm kỹ thuật trở lên, chuyên ngành phù hợp với nghề giảng dạy; có trình độ B về một ngoại ngữ thông dụng và có trình độ A về tin học trở lên; nắm vững kiến thức nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về nghề liên quan; hiểu biết về thực tiễn sản xuất và những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới của nghề.

+ Đối với giáo viên, giảng viên cao đẳng nghề: Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm kỹ thuật trở lên, chuyên ngành phù hợp với nghề giảng dạy; có trình độ B về một ngoại ngữ thông dụng và có trình độ B về tin học trở lên; nắm vững kiến thức nghề được phân công giảng dạy; có kiến thức về nghề liên quan; hiểu biết về thực tiễn sản xuất và những tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới của nghề.

- Kỹ năng nghề:

+ Đối với giáo viên sơ cấp nghề: Có kỹ năng nghề tương đương trình độ trung cấp nghề hoặc bậc 3/7, bậc 2/6 hoặc là nghề nhân cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trở lên; thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề quy định trong chương trình môn học, mô đun được phân công giảng dạy; biết tổ chức lao động sản xuất, dịch vụ nghề được phân công giảng dạy; nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của nghề.

+ Đối với giáo viên trung cấp nghề: Có kỹ năng nghề tương đương trình độ cao đẳng nghề hoặc bậc 4/7, bậc 3/6 trở lên hoặc là nghệ nhân cấp quốc gia; thực hiện thành thạo các kỹ năng của nghề được phân công giảng dạy; tổ chức thành thạo lao động sản xuất, dịch vụ nghề được phân công giảng dạy; nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của nghề.

+ Đối với giáo viên, giảng viên cao đẳng nghề: Có kỹ năng nghề tương đương trình độ cao đẳng nghề hoặc bậc 5/7, bậc 4/6 trở lên hoặc là nghệ nhân cấp quốc gia; thực hiện thành thạo các kỹ năng của nghề được phân công giảng dạy; tổ chức thành thạo lao động sản xuất, dịch vụ nghề được phân công giảng dạy; nắm vững kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động của nghề.

3. Năng lực sư phạm dạy nghề

- Trình độ nghiệp vụ sư phạm dạy nghề, thời gian tham gia giảng dạy.

- Chuẩn bị hoạt động giảng dạy.

- Thực hiện hoạt động giảng dạy.

- Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học.

- Quản lý hồ sơ dạy học.

- Xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy.

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện các hoạt động giáo dục.

- Quản lý người học, xây dựng môi trường giáo dục, học tập.

dục, học tập.

- Hoạt động xã hội.

4. Năng lực phát triển nghề nghiệp, nghiên cứu khoa học

- Trao đổi kinh nghiệm, học tập, bồi dưỡng, rèn luyện.

- Nghiên cứu khoa học.

Câu hỏi 46: Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ?

Trả lời:

Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15-5-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ như sau:

1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ, bao gồm: tuyển sinh, chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ sở đào tạo, giảng viên, học viên; thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ áp dụng đối với đại học quốc gia, đại học vùng, trường đại học (bao gồm cả các trường đại học thành viên của đại học quốc gia, đại học vùng), học viện (sau đây gọi chung là cơ sở đào tạo) được giao nhiệm vụ hoặc được phép đào tạo trình độ thạc sĩ; các tổ chức và cá nhân tham gia vào quá trình đào tạo trình độ thạc sĩ.

3. Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ không áp dụng đối với cơ sở đào tạo có vốn đầu tư nước

ngoài và chương trình đào tạo thạc sĩ liên kết với cơ sở đào tạo nước ngoài, do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng.

2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo trình độ thạc sĩ nhằm giúp cho học viên bổ sung, cập nhật và nâng cao kiến thức ngành, chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có kiến thức chuyên sâu trong một lĩnh vực khoa học chuyên ngành hoặc kỹ năng vận dụng kiến thức đó vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng làm việc độc lập, tư duy sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc ngành, chuyên ngành được đào tạo.

3. Hình thức, ngôn ngữ và thời gian đào tạo

1. Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy.

2. Ngôn ngữ chính thức dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ là tiếng Việt. Việc đào tạo thạc sĩ bằng ngôn ngữ nước ngoài do cơ sở đào tạo quyết định theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ từ một đến hai năm học. Cụ thể:

a) Tối thiểu 1 năm học đối với những ngành, chuyên ngành mà ở trình độ đại học có thời gian đào tạo từ 5 năm học trở lên và khối lượng kiến thức tích lũy được từ 150 tín chỉ trở lên;

b) Từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với những ngành, chuyên ngành không thuộc quy

định tại Điểm a, Khoản này;

c) Căn cứ vào quy định về chương trình đào tạo tại Khoản 3, Điều 20 Quy chế này, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể thời gian đào tạo, việc kéo dài thời gian đào tạo phù hợp với từng ngành, chuyên ngành đào tạo. Thời gian đào tạo kéo dài không được quá hai năm so với thời gian quy định tại Điểm a, b Khoản này.

Câu hỏi 47: Phương thức và các môn thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ?

Trả lời:

Điều 4, Điều 5 Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15-5-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ quy định phương thức và các môn thi tuyển sinh trình độ đào tạo thạc sĩ như sau:

1. Phương thức tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ gồm: thi tuyển đối với người Việt Nam và xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ Việt Nam.

2. Việc tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ được tổ chức tối đa 2 lần mỗi năm. Thủ trưởng cơ sở đào tạo căn cứ vào nhu cầu học tập, tình hình thực tiễn của cơ sở để xác định số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh năm sau và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 12 hằng năm.

3. Địa điểm tổ chức thi tuyển sinh là trụ sở của cơ sở đào tạo ghi trong hồ sơ đăng ký mở ngành và được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác nhận các điều kiện thực tế bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định trước khi cho phép mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Việc tổ chức thi tuyển sinh ngoài địa điểm theo quy định này phải được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép.

4. Các quy định của cơ sở đào tạo về phương thức tuyển sinh, số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh trong năm và địa điểm tổ chức tuyển sinh phải được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của cơ sở đào tạo.

2. Các môn thi tuyển sinh

1. Thi tuyển sinh bao gồm 3 môn thi, do thủ trưởng cơ sở đào tạo xác định, cụ thể như sau:

a) Môn ngoại ngữ và trình độ ngoại ngữ của người dự tuyển đối với từng ngành, chuyên ngành đào tạo (bao gồm cả ngoại ngữ thứ hai cho người dự tuyển vào chuyên ngành ngôn ngữ nước ngoài) được xác định căn cứ vào yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ và yêu cầu về trình độ ngoại ngữ của học viên trước khi bảo vệ luận văn được quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 27 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

b) Hai môn thi khác, trong đó có một môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành đào tạo, được xác

định theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ. Mỗi môn thi có thể kiểm tra kiến thức một môn học hoặc tích hợp kiểm tra kiến thức một số môn học của trình độ đại học;

c) Đối với ngành, chuyên ngành đặc thù hoặc chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, cơ sở đào tạo có thể thay môn thi không chủ chốt quy định tại Điểm b Khoản này bằng phương thức kiểm tra năng lực khác phù hợp với yêu cầu của ngành, chuyên ngành, chương trình đào tạo. Việc thay thế này (nếu có) phải được quy định cụ thể về yêu cầu kiểm tra, thang điểm và thực hiện đối với tất cả các thí sinh dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo.

2. Các môn thi tuyển sinh, phương thức kiểm tra năng lực thí sinh quy định tại Khoản 1 Điều này phải được xác định trong đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, được đưa vào bản quy định chi tiết các nội dung Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ của cơ sở đào tạo. Việc thay đổi môn thi tuyển sinh hoặc phương thức kiểm tra năng lực thí sinh do thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo và phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo trước khi thông báo tuyển sinh.

3. Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của cơ sở đào tạo thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ

quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ được quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 27 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tương đương trong thời hạn 2 năm kể từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi một cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận. Thủ trưởng cơ sở đào tạo phải thẩm định và chịu trách nhiệm về tính xác thực của chứng chỉ ngoại ngữ trước khi công nhận tương đương.

Câu hỏi 48: Đối tượng và điều kiện dự thi trình độ thạc sĩ?

Trả lời:

Điều 8 Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15-5-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ quy định về đối tượng và điều kiện dự thi như sau:

Đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

1. Về văn bằng

a) Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

b) Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định tại Khoản 2, Điều 6 và đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

c) Người tốt nghiệp đại học một số ngành khác theo quy định tại Khoản 3 và Khoản 4, Điều 6 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ có thể đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý sau khi đã học bổ sung kiến thức theo quy định tại Điều 7 Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

d) Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;

đ) Căn cứ vào điều kiện của cơ sở đào tạo và yêu cầu của ngành, chuyên ngành đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về điều kiện văn bằng của thí sinh dự thi.

2. Về kinh nghiệm công tác chuyên môn:

Tùy theo yêu cầu của từng ngành, chuyên ngành đào tạo, trên cơ sở đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể điều kiện về thời gian làm việc chuyên môn để tích lũy kinh nghiệm thực tiễn trước khi đăng ký

dự thi. Trường hợp người có bằng tốt nghiệp ngành khác đăng ký dự thi vào ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực quản trị, quản lý thì phải có tối thiểu 2 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

3. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

4. Có đủ sức khoẻ để học tập. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điểm e, Khoản 1, Điều 9 của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tuỳ tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

Câu hỏi 49: Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ?

Trả lời:

Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 7-5-2009 và Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15-2-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ như sau:

- *Đối tượng áp dụng:* Các đại học, học viện, trường đại học và viện nghiên cứu khoa học được

giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ.

- *Mục tiêu đào tạo:* Đào tạo trình độ tiến sĩ là đào tạo những nhà khoa học, có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

- *Thời gian đào tạo:*

+ Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là ba năm tập trung liên tục; đối với người có bằng tốt nghiệp đại học là bốn năm tập trung liên tục.

+ Trường hợp nghiên cứu sinh không theo học tập trung liên tục được và được cơ sở đào tạo chấp nhận thì chương trình đào tạo và nghiên cứu của nghiên cứu sinh phải có tổng thời gian học và nghiên cứu như quy định của cơ sở đào tạo, trong đó có ít nhất 12 tháng tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo để thực hiện đề tài nghiên cứu.

- *Tuyển sinh:*

+ Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ được tổ chức từ 1 đến 2 lần/năm. Thủ trưởng cơ sở đào tạo quyết định số lần tuyển sinh và thời điểm tuyển sinh của năm tiếp theo, đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 8 hằng năm.

+ Hình thức tuyển sinh: xét tuyển.

- *Điều kiện dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ:*

+ Có bằng thạc sĩ phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển. Trường hợp chưa có bằng thạc sĩ thì phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự tuyển.

Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định chi tiết các điều kiện về văn bằng, ngành học, điểm trung bình chung học tập toàn khóa ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ để được dự tuyển vào các chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ của cơ sở mình và nêu rõ trong thông báo tuyển sinh.

+ Có một bài luận về dự định nghiên cứu, trong đó trình bày rõ ràng đề tài hoặc lĩnh vực nghiên cứu, lý do lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu, mục tiêu và mong muốn đạt được, lý do lựa chọn cơ sở đào tạo; kế hoạch thực hiện trong từng thời kỳ của thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh trong vấn đề hay lĩnh vực dự định nghiên cứu; dự kiến việc làm sau khi tốt nghiệp; đề xuất người hướng dẫn.

+ Có hai thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh khoa học như giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành; hoặc một thư giới thiệu của một nhà khoa học có chức danh khoa học hoặc học vị tiến sĩ cùng chuyên ngành và một thư giới thiệu của thủ trưởng đơn vị công tác của thí sinh.

Những người giới thiệu này cần có ít nhất 6

tháng công tác hoặc cùng hoạt động chuyên môn với thí sinh. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển, cụ thể: Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp; năng lực hoạt động chuyên môn; Phương pháp làm việc; khả năng nghiên cứu; khả năng làm việc theo nhóm; điểm mạnh và yếu của người dự tuyển; triển vọng phát triển về chuyên môn; những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu thí sinh làm nghiên cứu sinh.

+ Có đủ trình độ ngoại ngữ để tham khảo tài liệu, tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu khoa học và thực hiện đề tài luận án quy định.

+ Đối với những chuyên ngành có yêu cầu về kinh nghiệm làm việc, Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định cụ thể về thời gian làm việc chuyên môn mà thí sinh cần có trước khi dự tuyển và nêu rõ trong thông báo tuyển sinh.

+ Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ.

Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.

+ Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của cơ sở đào tạo (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp

cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

- *Yêu cầu về ngoại ngữ của người dự tuyển:*

+ Chúng chỉ trình độ ngoại ngữ tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 trở lên theo Khung tham khảo châu Âu chung về ngoại ngữ, trong thời hạn 2 năm tính đến ngày dự tuyển nghiên cứu sinh, do một trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc một trường đại học trong nước đào tạo ngành ngoại ngữ tương ứng trình độ đại học cấp theo khung năng lực tương đương cấp độ B1 với dạng thức và yêu cầu để kiểm tra ngoại ngữ quy định;

+ Bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng thạc sĩ được đào tạo ở nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp đại học ngành ngoại ngữ.

Căn cứ yêu cầu của chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định ngoại ngữ đối với từng chuyên ngành, kể cả ngoại ngữ thứ hai cho người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành ngoại ngữ.

Câu hỏi 50: *Quyền và nhiệm vụ của người học được quy định như thế nào trong Luật giáo dục?*

Trả lời:

Người học là người đang học tập tại cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm:

- Trẻ em của cơ sở giáo dục mầm non;
- Học sinh của cơ sở giáo dục phổ thông, lớp dạy nghề, trung tâm dạy nghề, trường trung cấp, trường dự bị đại học;
- Sinh viên của trường cao đẳng, trường đại học;
- Học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ;
- Nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ;
- Học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên.

1. Người học có các quyền

- Được nhà trường, cơ sở giáo dục khác tôn trọng và đối xử bình đẳng, được cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện của mình;
- Được học trước tuổi, học vượt lớp, học rút ngắn thời gian thực hiện chương trình, học ở tuổi cao hơn tuổi quy định, học kéo dài thời gian, học lưu ban;
- Được cấp văn bằng, chứng chỉ sau khi tốt nghiệp cấp học, trình độ đào tạo theo quy định;
- Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường, cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật;
- Được sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ các hoạt động học tập, văn hóa, thể dục, thể thao của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;
- Được trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp của mình kiến nghị với nhà trường, cơ sở

giáo dục khác các giải pháp góp phần xây dựng nhà trường, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của người học;

- Được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước trong tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước nếu tốt nghiệp loại giỏi và có đạo đức tốt.

2. Nhiệm vụ của người học

- Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

- Tôn trọng nhà giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường, cơ sở giáo dục khác; đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện nội quy, điều lệ nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước;

- Tham gia lao động và hoạt động xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường phù hợp với lứa tuổi, sức khỏe và năng lực;

- Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, cơ sở giáo dục khác;

- Góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường, cơ sở giáo dục khác.

3. Các hành vi người học không được làm

- Xúc phạm nhân phẩm, danh dự, xâm phạm thân thể nhà giáo, cán bộ, nhân viên của cơ sở giáo dục và người học khác.

- Gian lận trong học tập, kiểm tra, thi cử, tuyển sinh;
- Hút thuốc, uống rượu, bia trong giờ học; gây rối an ninh, trật tự trong cơ sở giáo dục và nơi công cộng.

Câu hỏi 51: *Chế độ cử tuyển được quy định như thế nào?*

Trả lời:

Căn cứ Luật giáo dục và Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14-11-2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau:

I. Chế độ cử tuyển

1. Nhà nước thực hiện tuyển sinh vào đại học, cao đẳng, trung cấp theo chế độ cử tuyển đối với học sinh các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để đào tạo cán bộ, công chức, viên chức cho vùng này.

Nhà nước dành riêng chỉ tiêu cử tuyển đối với những dân tộc thiểu số chưa có hoặc có rất ít cán bộ có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp; có chính sách tạo nguồn tuyển sinh trên cơ sở tạo điều kiện thuận lợi để học sinh các dân tộc này vào học trường phổ thông dân tộc nội trú và tăng thời gian học dự bị đại học.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ vào nhu cầu của địa phương, có trách nhiệm đề xuất chỉ tiêu cử tuyển, phân bổ chỉ tiêu cử tuyển theo ngành nghề phù hợp, cử người đi học cử tuyển theo đúng chỉ tiêu được duyệt và tiêu chuẩn quy định, phân công công tác cho người được cử đi học sau khi tốt nghiệp.

3. Người được cử đi học theo chế độ cử tuyển phải chấp hành sự phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

Chính phủ quy định cụ thể tiêu chuẩn và đối tượng được hưởng chế độ cử tuyển, việc tổ chức thực hiện chế độ cử tuyển, việc bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo đối với người được cử đi học theo chế độ cử tuyển sau khi tốt nghiệp.

III. Nguyên tắc cử tuyển

1. Đúng mục đích, đối tượng, tiêu chuẩn theo quy định.

2. Khách quan, công bằng, công khai, minh bạch.

3. Cơ quan cử người đi học theo chế độ cử tuyển có trách nhiệm tiếp nhận, phân công công tác cho người được cử đi học sau khi tốt nghiệp.

II. Đối tượng cử tuyển

1. Công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn từ 5 năm liên tục trở lên tính

đến năm tuyển sinh, ưu tiên xét cử tuyển đối với các đối tượng là người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ người dân tộc Kinh được cử tuyển không vượt quá 15% so với tổng số chỉ tiêu được giao.

2. Công dân Việt Nam là người dân tộc thiểu số mà dân tộc đó chưa có hoặc có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp so với số dân của dân tộc đó trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thường trú ở khu vực III, II (có thể xét cả đối tượng ở khu vực I trong trường hợp dân tộc thiểu số đó có rất ít cán bộ đạt trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp so với số dân của dân tộc đó trong phạm vi cả nước hoặc việc cử tuyển đối với các đối tượng này ở khu vực III, II không đủ chỉ tiêu được giao) từ 5 năm liên tục trở lên tính đến năm tuyển sinh.

Các khu vực III, II, I nêu trên được xác định theo quy định phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ tướng Chính phủ.

IV. Người được hưởng chế độ cử tuyển

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc trung cấp) đối với đối tượng được cử tuyển vào đại học, cao đẳng và tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc trung học phổ thông đối với đối tượng được cử tuyển vào trung cấp; xếp loại hạnh kiểm năm cuối cấp (hoặc xếp loại rèn luyện năm cuối khóa) đạt loại khá trở lên; xếp loại học tập năm cuối cấp (hoặc cuối khóa) đạt trung bình trở lên đối với người dân tộc thiểu số và loại khá trở lên đối với người dân tộc Kinh.

2. Đạt các tiêu chuẩn sơ tuyển đối với các ngành, nghề có yêu cầu sơ tuyển.

3. Không quá 25 tuổi tính đến năm tuyển sinh, có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

4. Không thuộc biên chế nhà nước.

V. Quyền và nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển

1. Quyền của người học theo chế độ cử tuyển:

- Được thông tin đầy đủ về chế độ cử tuyển;
- Được cấp học bổng, miễn học phí và hưởng các chế độ ưu tiên khác theo quy định hiện hành của Nhà nước trong thời gian đào tạo;
- Được tiếp nhận và phân công công tác sau khi tốt nghiệp.

2. Nghĩa vụ của người học theo chế độ cử tuyển:

- Cam kết trước khi được cử tuyển và chấp hành sự cam kết với cơ quan cử đi học về sự phân công công tác sau khi tốt nghiệp.
- Chấp hành các quy định của pháp luật và nội quy, quy chế của các cơ sở giáo dục; hoàn thành chương trình đào tạo theo ngành học do cơ quan cử đi học phân công.
- Phải bồi hoàn học bổng, chi phí đào tạo theo mức quy định cho những đối tượng sau:
 - + Người bị kỷ luật buộc thôi học hoặc tự thôi học nhưng không có lý do chính đáng được cơ quan cử đi học chấp thuận;

+ Người không chấp hành sự phân công công tác theo quy định tại Nghị định số 134/2006/NĐ-CP sau khi tốt nghiệp;

+ Người có thời gian làm việc dưới 60 tháng (đối với người học trình độ đại học, cao đẳng) và dưới 36 tháng (đối với người học trình độ trung cấp) theo sự phân công công tác của ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Người bị kỷ luật không được phân công công tác sau khi tốt nghiệp hoặc bị thôi việc trong thời gian đang chấp hành sự phân công công tác;

+ Tiền bồi hoàn được tính:

$$TS = (HB + CF) \times n$$

Trong đó TS là tổng số tiền phải bồi hoàn; HB là học bổng chính sách người học được hưởng trong một năm; CF là chi phí đào tạo người học trong một năm; n là số năm mà người học đã học theo chế độ cử tuyển.

Hoặc:

$$TS = \frac{T-t}{T} \times (HB+CF) \times n$$

Trong đó T là thời gian người được cử tuyển phải chấp hành sự phân công công tác; t là thời gian làm việc người được cử tuyển đã chấp hành theo sự phân công công tác.

Câu hỏi 52: Chính sách học bổng và trợ

***cấp xã hội đối với người học được quy định
trong Luật giáo dục?***

Trả lời:

1. Nhà nước có chính sách cấp học bổng khuyến khích học tập cho học sinh đạt kết quả học tập xuất sắc ở trường chuyên, trường năng khiếu và người học có kết quả học tập, rèn luyện từ loại khá trở lên ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; cấp học bổng chính sách cho sinh viên hệ cử tuyển, học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dạy nghề dành cho thương binh, người tàn tật, khuyết tật.

2. Nhà nước có chính sách trợ cấp và miễn, giảm học phí cho người học là đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người mồ côi không nơi nương tựa, người tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế, người có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn vượt khó học tập.

3. Học sinh, sinh viên sư phạm, người theo học các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm không phải đóng học phí, được ưu tiên trong việc xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân cấp học bổng hoặc trợ cấp cho người học theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 53: *Đối tượng nào được miễn, giảm học phí?*

Trả lời:

Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và có cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 quy định như sau:

1. Đối tượng được miễn học phí

Có 11 nhóm đối tượng gồm:

1.1. Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005/PL-UBTVQH11 ngày 29-6-2005, Pháp lệnh số 04/2012/UBTVQH13 ngày 16-7-2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

1.2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

1.3. Trẻ em bị bỏ rơi, mất nguồn nuôi dưỡng; trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ nhưng người còn lại là

mẹ hoặc cha mất tích theo quy định tại Điều 78 của Bộ luật dân sự hoặc không đủ năng lực, khả năng để nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật;

1.4. Trẻ em có cha và mẹ hoặc cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành hình phạt tù tại trại giam, không còn người nuôi dưỡng. Người chưa thành niên từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi nhưng đang đi học văn hóa, học nghề, có hoàn cảnh như trẻ em nêu trên;

1.5. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

1.6. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ có thời hạn trong lực lượng vũ trang nhân dân;

1.7. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên);

1.8. Học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học;

1.9. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;

1.10. Sinh viên học chuyên ngành Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh theo Quyết định

số 494/QĐ-TTg ngày 24-6-2002 của Thủ tướng Chính phủ;

1.11. Học sinh, sinh viên học chuyên ngành giải phẫu bệnh, giám định pháp y, pháp y tâm thần.

2. Đối tượng được giảm học phí

2.1. Đối tượng được giảm 70% học phí gồm: học sinh, sinh viên các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số ngành học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với dạy nghề;

2.2. Đối tượng được giảm 50% học phí gồm: Trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ có thu nhập tối đa bằng 150% thu nhập của hộ nghèo; học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đi học nghề và trung cấp chuyên nghiệp.

3. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

3.1. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thường trú tại các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

3.2. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa

hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế;

3.3. Trẻ em học mẫu giáo và học sinh phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, không thuộc các xã biên giới, vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Câu hỏi 54: *Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?*

Trả lời:

Điều 1 Thông tư liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 19-9-2013 hướng dẫn thực hiện Khoản 1 và Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23-2-2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như sau:

Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn gồm:

1. Các huyện đảo: Trường Sa, Hoàng Sa.

2. Các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

a) Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt

danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006-2010 (Chương trình 135 giai đoạn II);

b) Quyết định số 69/2008/QĐ-TTg ngày 28-5-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

c) Quyết định số 1105/QĐ-TTg ngày 28-7-2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II;

d) Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 1-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015.

3. Các thôn, buôn, xóm, bản làng, phum, sóc, ấp... (gọi chung là thôn) đặc biệt khó khăn theo quy định tại các quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc. Cụ thể:

a) Quyết định số 01/2008/QĐ-UBND ngày 11-1-2008 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của

Chương trình 135 giai đoạn II;

b) Quyết định số 325/QĐ-UBND ngày 19-10-2009 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II.

4. Khi Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hoặc cơ quan có thẩm quyền (gọi chung là cấp có thẩm quyền) ban hành các quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các quyết định quy định tại Điều này thì thực hiện theo các quyết định đó; khi các xã, thôn có tên trong các quyết định quy định tại Điều này được cấp có thẩm quyền phê duyệt đã hoàn thành mục tiêu chương trình thì đối tượng thuộc phạm vi các xã, thôn đó không được hưởng chế độ quy định tại Thông tư liên tịch này kể từ tháng sau liền kề với tháng quyết định có hiệu lực thi hành.

Câu hỏi 55: Chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn?

Trả lời:

Thông tư Liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16-7-2013 quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như sau:

1. Điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ

1.1. Đối với học sinh là người dân tộc thiểu số, phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Đang học cấp trung học phổ thông tại trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học (có cấp trung học phổ thông) thuộc loại hình công lập;

- Bản thân, bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu thường trú tại xã, thôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

- Nhà ở xa trường hoặc địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, phải ở lại trường hoặc khu vực gần trường để học tập. Cụ thể:

+ Đối với trường hợp nhà ở xa trường: Khoảng cách quãng đường đi từ nhà đến trường từ 10 km trở lên;

+ Đối với trường hợp địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn: học sinh đi học phải qua sông, suối không có cầu; qua đèo, núi cao; qua vùng sạt lở đất, đá. Tùy điều kiện thực tế của từng địa phương, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là ủy ban nhân dân cấp tỉnh) quy định cụ thể khoảng cách và địa bàn để xác định đối tượng học sinh không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày.

1.2. Đối với học sinh là người dân tộc Kinh: Ngoài các điều kiện quy định nêu trên, học sinh phải thuộc hộ nghèo theo chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30-1-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015.

2. Mức hỗ trợ

2.1. Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi tháng học sinh được hỗ trợ bằng 40% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

2.2. Hỗ trợ tiền nhà ở: Đối với học sinh phải tự lo chỗ ở, mỗi tháng được hỗ trợ bằng 10% mức lương tối thiểu chung và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh.

Câu hỏi 56: *Học phí xác định dựa trên nguyên tắc nào?*

Trả lời:

Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định nguyên tắc xác định học phí như sau:

1. Đối với giáo dục mầm non và giáo dục

phổ thông công lập: Mức thu học phí phải phù hợp với điều kiện kinh tế của từng địa bàn dân cư, khả năng đóng góp thực tế của người dân. Từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015, mức học phí và chi phí học tập khác không vượt quá 5% thu nhập bình quân hộ gia đình ở mỗi vùng.

2. Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập: mức thu học phí thực hiện theo nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học.

3. Cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được thu học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo.

4. Cơ sở giáo dục ngoài công lập được tự quyết định mức học phí. Các cơ sở giáo dục phải thông báo công khai mức học phí cho từng năm học (đối với giáo dục mầm non và phổ thông) và công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học (đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học) đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định.

Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập chất lượng cao được chủ động xây dựng mức

học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Câu hỏi 57: *Khung học phí đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông?*

Trả lời:

Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định Khung học phí của giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình đại trà năm học 2010 - 2011 như sau:

Vùng	Năm học 2010 - 2011
1. Thành thị	Từ 40.000 đến 200.000 đồng/tháng/học sinh
2. Nông thôn	Từ 20.000 đến 80.000 đồng/tháng/học sinh
3. Miền núi	Từ 5.000 đến 40.000 đồng/tháng/học sinh

2. Từ năm học 2011-2012 trở đi, học phí sẽ được điều chỉnh theo chỉ số giá tiêu dùng tăng bình quân hằng năm do Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo.

3. Căn cứ vào khung học phí của Chính phủ, hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định mức học phí cụ thể hằng năm phù hợp với thực tế của các vùng ở địa phương mình.

4. Xác định học phí đối với chương trình chất lượng cao: Các trường mầm non, phổ thông công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo, trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đồng thời phải thực hiện Quy chế công khai do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Câu hỏi 58: *Quy định khung học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học?*

Trả lời:

Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định khung học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học như sau:

1. Mức trần học phí đối với đào tạo trình độ đại học tại trường công lập theo các nhóm ngành đào tạo chương trình đại trà từ năm học 2010-2011

đến năm học 2014-2015 như sau:

Đơn vị: Nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học 2010 - 2011	Năm học 2011 - 2012	Năm học 2012 - 2013	Năm học 2013 - 2014	Năm học 2014 - 2015
1. Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản	290	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch	310	395	480	565	650
3. Y dược	340	455	570	685	800

2. Mức trần học phí đối với trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015 được xác định theo hệ số điều chỉnh như sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2. Cao đẳng	0,8
3. Đại học	1
4. Thạc sĩ	1,5
5. Tiến sĩ	2,5

3. Mức trần học phí đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập quy định như sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên

TÊN MÃ NGHỀ	Năm 2010		Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014	
	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	200	220	210	230	230	250	240	260	250	280
2. Toán và thống kê	210	230	220	240	240	260	250	270	270	290
3. Nhân văn: Khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	220	240	230	250	250	270	260	290	280	300
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	250	290	270	310	280	330	300	350	310	360
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	280	300	300	320	310	340	330	360	350	380
6. Nghệ thuật	310	340	330	360	350	390	370	410	400	430
7. Sức khỏe	320	350	340	370	360	390	380	420	400	440
8. Thú y	340	370	360	400	390	420	410	440	430	470
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	350	380	370	410	390	430	420	460	440	480
10. An ninh, quốc phòng	380	410	400	440	430	460	450	490	480	520
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	400	440	430	470	450	500	480	530	510	560
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	410	450	440	480	460	510	490	540	520	570
13. Khoa học tự nhiên	420	460	450	490	480	520	500	550	530	580
14. Khác	430	470	460	500	490	540	520	570	550	600
15. Dịch vụ vận tải	480	530	510	560	540	600	570	630	600	670

4. Học phí học đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: Được thu theo thỏa thuận với người học nghề.

5. Học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập chương trình đại trà: Căn cứ vào trần học phí từng năm học, đặc điểm và yêu cầu phát triển của ngành đào tạo, hình thức đào tạo, hoàn cảnh của học sinh, sinh viên, Giám đốc các đại học, Hiệu trưởng và Thủ trưởng các trường, các cơ sở đào tạo thuộc Trung ương quản lý, quy định học phí cụ thể đối với từng loại đối tượng, từng trình độ đào tạo.

6. Học phí đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của các doanh nghiệp nhà nước: Căn cứ vào chi phí đào tạo, các cơ sở giáo dục chủ động xây dựng mức thu học phí cho các nhóm ngành theo nguyên tắc bảo đảm bù đắp chi phí đào tạo và báo cáo về Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trước khi thực hiện. Riêng đối với các chuyên ngành đào tạo được ngân sách nhà nước hỗ trợ, mức học phí phải theo khung quy định của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP. Mức học phí phải công khai cho từng năm học và dự kiến cả khóa học để người học biết trước khi tuyển sinh (Trường hợp người học thuộc diện được miễn, giảm học phí theo học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại

học của các doanh nghiệp nhà nước, Nhà nước sẽ cấp bù học phí theo mức trần học phí tương ứng với các nhóm ngành, nghề quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP).

7. Học phí theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo. Học phí đối với các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác theo thỏa thuận giữa cơ sở giáo dục và người học.

8. Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

9. Xác định học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao và đào tạo cho người nước ngoài

a) Học phí của chương trình đào tạo chất lượng cao: Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập thực hiện chương trình chất lượng cao được chủ động xây dựng mức học phí tương xứng để trang trải chi phí đào tạo

trình Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho phép và phải công khai mức học phí cho người học biết trước khi tuyển sinh.

b) Học phí đối với người nước ngoài học ở các cơ sở giáo dục Việt Nam do các cơ sở giáo dục quyết định.

Câu hỏi 59: Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại các trường chuyên biệt được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 4, Điều 5, Điều 6 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại các trường chuyên biệt như sau:

1. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường chuyên biệt khi được cử đi học bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ được hỗ trợ tiền mua tài liệu để học tập và hỗ trợ 100% tiền học phí và tiền phụ cấp đi lại, nhà ở. Mỗi năm ít nhất 1 lần, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của

năm học được Nhà nước cấp kinh phí, tạo điều kiện để đi tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm với các đơn vị bạn trong nước.

2. Phụ cấp ưu đãi

1. Mức phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường năng khiếu thể dục thể thao; trường năng khiếu nghệ thuật; trường phổ thông dân tộc bán trú; trường dự bị đại học.

2. Mức phụ cấp 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) áp dụng đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường phổ thông dân tộc nội trú, trường trung học phổ thông chuyên, trường, lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật.

3. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường giáo dưỡng hưởng phụ cấp phục vụ quốc phòng, an ninh và phụ cấp thâm niên quy định tại Điểm a và đ Khoản 8 Điều 6 của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14-12-2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, trong trường hợp khoản phụ cấp được hưởng này thấp hơn mức quy định tại Khoản 2 của Điều này thì được hưởng thêm tỷ lệ phần trăm (%) chênh lệch để đạt được mức phụ cấp ưu đãi bằng 70% mức

lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

4. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác ở trường chuyên biệt hưởng phụ cấp ưu đãi với mức được quy định tại Điều này và không hưởng phụ cấp ưu đãi với mức đã quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 6-10-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

3. Phụ cấp trách nhiệm

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại trường chuyên biệt được hưởng hệ số phụ cấp trách nhiệm 0,3 so với mức lương tối thiểu.

Câu hỏi 60: Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và Điều 15 Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23-2-2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP quy định Chính

sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như sau:

1. Phụ cấp ưu đãi

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại các cơ sở giáo dục, đào tạo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp ưu đãi mức 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có) và không hưởng phụ cấp ưu đãi đã quy định tại Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 6-10-2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.

2. Phụ cấp thu hút

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục (thuộc địa phương hoặc từ địa phương khác đến) được điều động đến công tác hoặc hiện đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp thu hút bằng 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

2. Thời gian hưởng phụ cấp thu hút không quá 5 năm. Thời điểm tính hưởng phụ cấp thu hút của các đối tượng được xác định như sau:

a) Tính từ ngày nhận quyết định đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được điều động đến sau khi Nghị định này có hiệu lực;

b) Tính từ ngày Nghị định này có hiệu lực đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa được hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 9-7-2001 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

c) Tính từ ngày được hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 9-7-2001 của Chính phủ đối với các nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang hưởng phụ cấp thu hút theo quy định tại Nghị định số 35/2001/NĐ-CP ngày 9-7-2001 của Chính phủ.

3. Tính từ ngày Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23-2-2013 có hiệu lực thi hành, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đã hết thời hạn công tác theo quy định nhưng cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền chưa sắp xếp, luân chuyển công tác trở về nơi ở hoặc nơi làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì tiếp tục được hưởng phụ cấp thu hút bằng 70% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có), nhưng thôi không hưởng phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Điều 5 Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Chính phủ về chính sách đối với cán

bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (sau đây gọi chung là Nghị định số 116/2010/NĐ-CP).

3. Thời hạn luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và trợ cấp chuyển vùng

1. Thời hạn luân chuyển nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn là 3 năm đối với nữ và 5 năm đối với nam. Hết thời hạn công tác nói trên, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền sắp xếp luân chuyển công tác trở về nơi ở và làm việc cuối cùng trước khi luân chuyển đến công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc tạo điều kiện để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục liên hệ chuyển công tác, giải quyết chuyển theo nguyện vọng.

2. Cơ quan quản lý giáo dục, địa phương nơi nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục luân chuyển trở về có trách nhiệm tiếp nhận, sắp xếp và bố trí việc làm đồng thời luân chuyển người khác đi thay thế nếu có yêu cầu. Nếu có khó khăn về biên chế và quỹ lương sẽ được điều chỉnh về biên chế và quỹ lương. Hết thời hạn trên, nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục tình nguyện ở lại để tiếp tục công tác và ổn định cuộc sống lâu dài thì được xét để cấp đất làm nhà, làm kinh tế trang trại, kinh tế gia đình

và được vay vốn làm nhà, làm kinh tế với lãi suất ưu đãi trả dần trong 10 năm.

3. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục có gia đình chuyển đi theo thì được trợ cấp tiền tàu xe, cước hành lý cho các thành viên đi cùng và được trợ cấp chuyển vùng bằng 12 tháng lương tối thiểu chung cho một hộ tại thời điểm nhận công tác, luân chuyển ghi trong quyết định luân chuyển

4. Trợ cấp lần đầu

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục khi được luân chuyển đến công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp lần đầu bằng 10 tháng lương tối thiểu chung cho một người tại thời điểm nhận công tác, luân chuyển ghi trong quyết định luân chuyển, ủy ban nhân dân cấp huyện của địa phương có trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết trợ cấp lần đầu và chỗ ở cho nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục được chuyển đến địa phương.

2. Chỉ thực hiện một lần mức trợ cấp quy định tại Khoản 3, Điều 9, Khoản 1, Điều này trong cả thời gian công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

5. Phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch

Đối với những vùng thực sự thiếu nước ngọt và

sạch theo mùa, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được giải quyết chế độ phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày sau khi đã trừ phần chi phí nước ngọt sinh hoạt được tính trong tiền lương. Ủy ban nhân dân các tỉnh có vùng thiếu nước ngọt và sạch căn cứ vào tình hình cụ thể của các xã, hải đảo thiếu nước sạch và ngọt để quyết định thời gian và mức phụ cấp tiền mua và vận chuyển nước ngọt và sạch cho phù hợp với từng địa phương.

6. Phụ cấp lưu động

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang làm chuyên trách về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mà phải thường xuyên đi đến các thôn, bản, phum, sóc được hưởng phụ cấp lưu động hệ số 0,2 so với mức lương tối thiểu.

7. Phụ cấp dạy bằng tiếng và chữ viết của người dân tộc thiểu số

Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang dạy bằng tiếng và chữ viết của các dân tộc thiểu số thì được hưởng thêm phụ cấp 50% mức lương hiện hưởng và phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

8. Trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục đang

công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ như quy định tại Điều 4 Chương II của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006.

2. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng dân tộc thiểu số thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tự học tiếng dân tộc để phục vụ công tác được hỗ trợ tiền mua tài liệu và bồi dưỡng cho việc tự học tiếng bằng hoặc tương đương số tiền hỗ trợ cho việc học tập như ở các trường, lớp chính quy.

9. Khen thưởng

1. Nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp giáo dục thì được xét phong tặng danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú, Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Tiêu chuẩn về thời gian công tác và thời gian đã trực tiếp giảng dạy để xét tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp giáo dục, phong tặng Nhà giáo Nhân dân, Nhà giáo Ưu tú đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy đổi hoặc giảm bớt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Câu hỏi 61: *Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo ở các cơ sở giáo dục công lập?*

Trả lời:

Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 4-7-2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo ở các cơ sở giáo dục công lập quy định như sau:

1. Điều kiện, thời gian tính hưởng và thời gian không tính hưởng phụ cấp thâm niên

1.1. Điều kiện được tính hưởng phụ cấp thâm niên: Nhà giáo có thời gian giảng dạy, giáo dục đủ 5 năm (60 tháng) thì được tính hưởng phụ cấp thâm niên.

1.2. Thời gian tính hưởng phụ cấp thâm niên

- Thời gian giảng dạy, giáo dục trong các cơ sở giáo dục;

- Thời gian hưởng phụ cấp thâm niên ở các ngành nghề khác được cộng dồn với thời gian quy định tại Điểm a Khoản này để tính hưởng phụ cấp thâm niên.

1.3. Thời gian không tính hưởng phụ cấp thâm niên

- Thời gian tập sự, thử việc hoặc thời gian hợp đồng làm việc lần đầu;

- Thời gian nghỉ việc riêng không hưởng lương liên tục từ 1 tháng trở lên;

- Thời gian nghỉ ốm đau, thai sản vượt quá thời hạn theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Thời gian bị tạm đình chỉ công tác hoặc bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử.

2. Mức phụ cấp

Nhà giáo đủ 5 năm (60 tháng) giảng dạy, giáo dục được tính hưởng mức phụ cấp thâm niên bằng 5% của mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); từ các năm sau trở đi, phụ cấp thâm niên mỗi năm được tính thêm 1%.

Phụ cấp thâm niên được tính trả cùng kỳ lương hằng tháng và được dùng để tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Câu hỏi 62: *Nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên được quy định trợ cấp như thế nào?*

Trả lời:

Quyết định số 52/2013/QĐ-TTg ngày 30-8-2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định trợ cấp đối với nhà giáo nghỉ hưu ở các cơ sở giáo dục công lập chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên như sau:

1. Điều kiện tính hưởng trợ cấp

1.1. Có thời gian trực tiếp giảng dạy, giáo dục, hướng dẫn thực hành tại các cơ sở giáo dục công lập từ đủ 5 năm (đủ 60 tháng) trở lên;

1.2. Nghỉ hưu (kể cả trường hợp chờ đủ tuổi để hưởng lương hưu và bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội để hưởng lương hưu) trong khoảng thời gian từ ngày 1-1-1994 đến ngày 31-5-2011;

1.3. Đang hưởng lương hưu tại thời điểm ngày 1-1-2012. Trường hợp đang tạm dừng hưởng lương hưu theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội thì được hưởng trợ cấp sau khi được hưởng lại lương hưu.

2. Mức trợ cấp

Mức trợ cấp một lần bằng tiền, được xác định theo công thức sau đây:

Số tiền trợ cấp = (lương hưu hằng tháng x 10%) x số năm được tính trợ cấp

Trong đó:

- Lương hưu hằng tháng là mức lương hưu đang hưởng tại thời điểm Quyết định số 52/2013/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành;

- Số năm được tính trợ cấp là tổng thời gian trực tiếp giảng dạy, giáo dục, hướng dẫn thực hành trong các cơ sở giáo dục công lập đã được tính hưởng chế độ hưu trí.

Nếu có tháng lẻ từ 3 tháng đến 6 tháng được

tính tròn là nửa năm; từ trên 6 tháng đến dưới 12 tháng được tính tròn là 1 năm.

Câu hỏi 63: *Thế nào là dạy học phân hóa, phân ban, dạy học tự chọn và dạy học tích hợp trong giáo dục?*

Trả lời:

1. Dạy học phân hóa là định hướng về nội dung và phương pháp dạy học, trong đó giáo viên tổ chức dạy học tùy theo đối tượng, nhằm bảo đảm yêu cầu giáo dục phù hợp với đặc điểm tâm - sinh lý, nhịp độ, khả năng, nhu cầu và hứng thú khác nhau của những người học; trên cơ sở đó phát triển tối đa tiềm năng vốn có của mỗi học sinh.

Có các dạng dạy học phân hóa sau:

- *Phân hóa trong* (còn gọi là phân hóa vi mô) là với mỗi chương trình học, cách dạy học chú ý tới các đối tượng riêng biệt, cá nhân hóa người học trên lớp, phù hợp với từng đối tượng để tăng hiệu quả dạy học, kết quả *phân hóa trong* phụ thuộc chủ yếu vào năng lực người dạy.

- *Phân hóa ngoài* (còn gọi là phân hóa vĩ mô) là cách dạy theo các chương trình khác nhau cho các nhóm người học khác nhau nhằm đáp ứng được nhu cầu, sở thích và năng lực của từng nhóm người học. Kết quả *phân hóa ngoài* phụ thuộc chủ yếu vào việc thiết kế nội dung chương trình các môn học.

2. *Phân ban* được thực hiện trong quá trình dạy học ở cấp trung học phổ thông. Khi thực hiện phân ban, những học sinh có năng lực, sở thích, nhu cầu, điều kiện học tập tương đối giống nhau được tổ chức thành nhóm học theo cùng một chương trình. Mỗi nhóm học sinh như vậy gọi là một ban. Tùy theo số lượng học sinh mà mỗi ban có thể chia thành một số lớp. Ví dụ, những học sinh có khả năng, nhu cầu, sở thích về lĩnh vực toán và khoa học tự nhiên có thể học ở ban khoa học tự nhiên; những học sinh có khả năng, nhu cầu, sở thích về lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn có thể tham gia học ban khoa học xã hội và nhân văn

3. *Dạy học tự chọn* được thực hiện trong quá trình dạy học ở các cấp học. Dạy học tự chọn cho phép mỗi học sinh, ngoài việc học theo một chương trình chung còn có thể học một chương trình, với các môn học khác nhau, hoặc có thể học các chủ đề khác nhau trong một môn học.

4. *Tích hợp* là một hoạt động mà ở đó cần phải kết hợp, liên hệ, huy động các yếu tố, nội dung gần và giống nhau, có liên quan với nhau của nhiều lĩnh vực để giải quyết, làm sáng tỏ vấn đề và cùng một lúc đạt được nhiều mục tiêu khác nhau.

Dạy học tích hợp là định hướng về nội dung và

phương pháp dạy học, trong đó giáo viên tổ chức, hướng dẫn để học sinh biết huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập; thông qua đó hình thành những kiến thức, kỹ năng mới; phát triển được những năng lực cần thiết, nhất là năng lực giải quyết vấn đề trong học tập và trong thực tiễn cuộc sống.

Có các dạng dạy học tích hợp sau:

- *Tích hợp trong một môn học*: cố gắng gắn kết, bảo đảm tính đồng bộ giữa các nội dung có liên quan của các phân môn trong một môn học; hoặc lồng ghép các vấn đề cần thiết nhưng không thành môn học (như các nội dung về *môi trường, năng lượng, biến đổi khí hậu, kỹ năng sống, dân số, sức khỏe sinh sản,...*) vào nội dung của mỗi môn học tùy theo đặc trưng của từng môn.

- *Tích hợp nhiều lĩnh vực thành một môn học* với hai mức độ: *tích hợp cao* là tích hợp các kiến thức liên quan tới lĩnh vực khoa học tự nhiên như *lý, hóa, sinh* thành môn *Khoa học tự nhiên* và các kiến thức về khoa học xã hội như *sử, địa, đạo đức, giáo dục công dân* thành môn *Tìm hiểu xã hội* hoặc *Khoa học xã hội*. Mức độ *tích hợp thấp* là vẫn giữ các môn riêng, nhưng lựa chọn và sắp xếp các nội dung, chủ đề/dề tài gần nhau của các môn học này để làm sáng tỏ cho nhau;

đồng thời thiết kế các chủ đề dạy học mang tính liên môn.

Câu hỏi 64: *Thế nào là môn học? Thế nào là hoạt động giáo dục?*

Trả lời:

Căn cứ vào mục tiêu giáo dục, người ta xác định nội dung giáo dục cho người học nhằm đáp ứng được mục tiêu. Nội dung này gồm nhiều thành phần thuộc vào những lĩnh vực tri thức khác nhau. Những lĩnh vực tri thức đó tuy có quan hệ với nhau nhưng để tạo thuận lợi cho việc tổ chức giáo dục, chúng được tập hợp lại thành nội dung của môn học. Mỗi môn học gắn với một hoặc nhiều khoa học, ví dụ: Môn toán ở nhà trường gắn với toán học, môn vật lý gắn với vật lý. Tuy nhiên, khái niệm môn học đã được mở rộng, không nhất thiết có sự tương ứng giữa mỗi môn học ở nhà trường với một khoa học nhất định chẳng hạn môn giáo dục môi trường có liên quan đến một tổ hợp gồm nhiều khoa học khác nhau. Kế hoạch giáo dục mới của trường trung học cơ sở hiện nay ở nước ta gồm các môn sau: Ngữ văn, toán, vật lý, hóa học, sinh học, lịch sử, địa lý, công nghệ, thể dục, ngoại ngữ, tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh. Mọi học sinh đều phải học tất cả các môn đó. Trong quá trình dạy học,

tùy theo từng ban mà có một số môn được nâng cao hơn về khối lượng và mức độ kiến thức (môn nâng cao). Chẳng hạn ban khoa học tự nhiên có các môn nâng cao là: Toán, vật lý, hóa học, sinh học. Thời lượng học của mỗi môn được quy định (theo tuần) trong kế hoạch giáo dục.

Hoạt động giáo dục là thuật ngữ dùng để chỉ mọi hoạt động mà nhà trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức nhằm mục đích giáo dục học sinh theo yêu cầu của các mặt giáo dục: Giáo dục đạo đức, giáo dục trí tuệ, giáo dục thể chất, giáo dục thẩm mỹ và giáo dục lao động hướng nghiệp.

PHẦN THỨ BA

HỎI - ĐÁP

VỀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
Ở CÁC CẤP ĐỐI VỚI GIÁO DỤC
VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ

Câu hỏi 65: *Trách nhiệm quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo về giáo dục và đào tạo?*

Trả lời:

Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục của Sở Giáo dục và Đào tạo như sau:

Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu, giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan:

- Trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Dự thảo quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, chính sách phát triển giáo dục trên địa bàn; dự thảo các quyết định, chỉ thị khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phát triển giáo dục;

- Trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Dự thảo quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và các văn bản

khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục; quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình và các nội dung khác về giáo dục sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác phổ cập giáo dục, chống mù chữ và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; công tác tuyển sinh, thi cử, cấp phát văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục đối với các Phòng Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục trực thuộc; quyết định việc mở ngành đào tạo đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc Sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của tỉnh (bao gồm cả các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của các tổ chức, cá nhân nước ngoài): trường trung cấp chuyên nghiệp, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp học trung học phổ thông), trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp, trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục tỉnh (nếu có), trường phổ thông dân tộc

nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm ngoại ngữ, tin học.

4. Giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước đối với các tổ chức dịch vụ đưa người đi du học tự túc ở ngoài nước theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện thống kê, thông tin, báo cáo theo định kỳ và hằng năm về tổ chức và hoạt động giáo dục của địa phương với ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Chủ trì hướng dẫn, tổng hợp kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục của địa phương hằng năm để cơ quan quản lý biên chế cùng cấp ở địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; phân bổ biên chế sự nghiệp giáo dục cho các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở, sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra việc tuyển dụng, sử dụng, luân chuyển, biệt phái, đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh.

7. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu, công nhận hội đồng trường các cơ sở giáo dục trực thuộc; công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu

trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc quyền quản lý, bao gồm cả các trường cao đẳng tư thục đóng trên địa bàn tỉnh.

8. Chủ trì xây dựng đề cụ thể hóa các tiêu chuẩn, định mức kinh phí giáo dục tại địa phương; lập dự toán ngân sách giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; quyết định phân bổ, giao dự toán ngân sách được giao cho giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm của địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn tỉnh.

9. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục; ban hành các quy định để bảo đảm quyền tự chủ, nghĩa vụ tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trực thuộc; quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật.

10. Giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật về giáo dục trong việc bảo đảm các điều kiện thành lập trường, hoạt động giáo dục, mở ngành đào

tạo, công khai chất lượng giáo dục, công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, việc đào tạo gắn với nhu cầu xã hội đối với các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn theo điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường do cấp có thẩm quyền ban hành và các quy định của pháp luật;

11. Thực hiện cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí, công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến giáo dục, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

12. Giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý các cơ sở giáo dục trực thuộc, gồm: Trường cao đẳng, trường trung cấp chuyên nghiệp (không bao gồm các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp công lập của các bộ đóng trên địa bàn), trường cán bộ quản lý giáo dục tỉnh (nếu có), trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó có cấp trung học phổ thông), trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm ngoại ngữ, tin học, trung tâm giáo dục - hướng nghiệp; trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và các cơ sở giáo dục trực thuộc khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu hỏi 66: *Trách nhiệm quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về dạy nghề?*

Trả lời:

Nghị định số 70/2009/NĐ-CP ngày 21-8-2009 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội như sau:

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm giúp ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dạy nghề trên địa bàn tỉnh, có trách nhiệm sau đây:

1. Xây dựng và trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm, hằng năm về dạy nghề; chương trình, dự án phát triển dạy nghề ở địa phương; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện về chuyên môn, nghiệp vụ đối với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ sở dạy nghề trên địa bàn.

3. Trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành những quy định cụ thể về quản lý dạy nghề, chế độ chính sách đối với cán bộ quản lý và giáo viên dạy nghề, học sinh, sinh viên học nghề phù hợp với các quy định của pháp luật. Thực hiện đăng ký hoạt động dạy nghề trình độ trung cấp, sơ cấp

theo quy định của Bộ Lao động -Thương binh và Xã hội.

4. Tổ chức hội giảng giáo viên dạy nghề, hội thi thiết bị tự làm, hội thi học sinh giỏi nghề cấp tỉnh.

5. Xây dựng, trình hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân cấp tỉnh các giải pháp thực hiện xã hội hóa dạy nghề; chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện.

6. Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trong quá trình lập dự toán thu, chi ngân sách; phân bổ dự toán, quản lý và quyết toán ngân sách dạy nghề hằng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và phân cấp quản lý ngân sách của địa phương.

7. Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về dạy nghề; xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về dạy nghề theo quy định.

Câu hỏi 67: *Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo?*

Trả lời:

Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà

nước về giáo dục của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện, xã, phường, thị trấn như sau:

Phòng Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tham mưu giúp ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trên địa bàn huyện:

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan

- Trình ủy ban nhân dân cấp huyện: dự thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách, pháp luật, các quy định của ủy ban nhân dân cấp tỉnh về hoạt động giáo dục trên địa bàn; dự thảo các quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, chương trình cải cách hành chính về lĩnh vực giáo dục trên địa bàn, dự thảo các văn bản khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Trình Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện: dự thảo quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các cơ sở giáo dục trực thuộc Phòng Giáo dục và Đào tạo và các văn bản cá biệt khác về lĩnh vực giáo dục thuộc thẩm quyền của Chủ tịch ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ; công tác tuyển sinh, thi cử, cấp phát văn bằng, chứng chỉ; công tác phổ cập

giáo dục, chống mù chữ và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn; cho phép hoạt động giáo dục đối với các cơ sở giáo dục được quy định tại Khoản 6, Điều 8 Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Chính phủ.

3. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo về tổ chức và hoạt động giáo dục định kỳ và hằng năm theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo và ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Chủ trì xây dựng, tổng hợp kế hoạch biên chế sự nghiệp giáo dục của các cơ sở giáo dục trực thuộc theo hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo ủy ban nhân dân cấp huyện; quyết định phân bổ biên chế sự nghiệp các cơ sở giáo dục trực thuộc sau khi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra, thanh tra việc tuyển dụng, sử dụng, luân chuyển, biệt phái, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trên địa bàn huyện.

5. Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức đối với người đứng đầu, cấp phó người đứng đầu, công nhận hội đồng trường các cơ sở giáo dục trực thuộc; công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp huyện.

6. Chủ trì xây dựng, lập dự toán ngân sách giáo dục hằng năm đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc; quyết định phân bổ, giao dự toán chi ngân sách giáo dục cho các cơ sở giáo dục trực thuộc khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp với cơ quan tài chính, kế hoạch cùng cấp xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hằng năm của địa phương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác cho giáo dục trên địa bàn huyện.

7. Thực hiện cải cách hành chính, công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí, công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về giáo dục theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giám sát việc công khai chất lượng giáo dục, công khai điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, công khai tài chính của các cơ sở giáo dục trực thuộc.

8. Giúp ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các cơ sở giáo dục trực thuộc, gồm: cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học (trong đó không có cấp trung học phổ thông) và các cơ sở giáo dục khác (nếu có) thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp huyện.

Câu hỏi 68: *Trách nhiệm quản lý nhà nước của ủy ban nhân dân cấp xã về giáo dục và đào tạo?*

Trả lời:

Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo của ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền về giáo dục trên địa bàn xã:

1. Xây dựng và trình hội đồng nhân dân cấp xã kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương; tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương khi được phê duyệt; xây dựng quy hoạch về đất cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo tiêu chuẩn quy định về trường chuẩn quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

2. Cho phép thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định; bảo đảm và chịu trách nhiệm kiểm tra các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục trên địa bàn hoạt động đúng quy định pháp luật.

3. Thực hiện xã hội hóa giáo dục; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, vận động nhân dân chăm lo cho giáo dục, phối hợp với nhà trường

chăm lo giáo dục con em thực hiện nếp sống văn hóa mới, tham gia bảo vệ, tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các công trình văn hóa, các công trình giành cho hoạt động học tập, vui chơi của học sinh; huy động các nguồn lực để phát triển giáo dục của xã.

4. Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo định kỳ và hằng năm về tổ chức và hoạt động giáo dục trên địa bàn theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân cấp huyện và Phòng Giáo dục và Đào tạo.

5. Phối hợp với các cơ sở giáo dục trên địa bàn tổ chức đăng ký, huy động tối đa người trong độ tuổi đi học để bảo đảm phổ cập giáo dục, chống mù chữ, tạo điều kiện cho mọi người được học tập thường xuyên, suốt đời.

6. Quản lý trung tâm học tập cộng đồng; phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn.

Câu hỏi 69: *Trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề của ủy ban nhân dân cấp xã?*

Trả lời:

Nghị định số 70/2009/NĐ-CP ngày 21-8-2009 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề của ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giúp ủy ban nhân dân cấp huyện về phát triển dạy nghề trên địa bàn xã, có trách nhiệm sau đây:

1. Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện kế hoạch dạy nghề của huyện phù hợp với chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2. Phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý các cơ sở dạy nghề đóng trên địa bàn.

3. Tổ chức thực hiện chủ trương xã hội hóa dạy nghề.

4. Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, kiểm tra hoạt động dạy, học nghề theo hình thức cập nghề trong các hộ gia đình, làng nghề tại địa phương.

5. Thống kê các đối tượng được hưởng chính sách người có công, quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, người tàn tật, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, người trực tiếp lao động trong các hộ sản xuất nông nghiệp bị thu hồi đất canh tác và các đối tượng chính sách xã hội khác trên địa bàn quản lý đang trong độ tuổi lao động trên địa bàn chưa qua đào tạo nghề, có nhu cầu học nghề để xét tuyển vào các khóa học nghề theo quy định.

6. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách dạy nghề cho các đối tượng được hưởng chính sách ở địa phương, bảo đảm chính sách được thực hiện đúng mục đích, đúng đối tượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI.
2. Luật giáo dục năm 2005.
3. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009.
4. Luật giáo dục đại học năm 2012.
5. Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14-11-2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
6. Nghị định số 70/2009/NĐ-CP ngày 21-8-2009 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề.
7. Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14-5-2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015.

8. Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24-12-2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.
9. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14-1-2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.
10. Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 4-7-2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo.
11. Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.
12. Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 9-2-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.
13. Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2011-2015.
14. Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26-10-2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015.
15. Quyết định số 52/2013/QĐ-TTg ngày 30-8-2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định trợ

cấp đối với nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được hưởng chế độ phụ cấp thâm niên trong lương hưu.

16. Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 7-5-2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ.
17. Thông tư số 30/2009/TT-BGDĐT ngày 22-10-2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông.
18. Thông tư số 30/2010/TT-BLĐTBXH ngày 29-9-2010 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề.
19. Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15-5-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.
20. Thông tư số 08/2012/TT-BGDĐT ngày 5-3-2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định chuẩn nghiệp vụ sư phạm giáo viên trung cấp chuyên nghiệp.
21. Thông tư số 13/2012/TT-BGDĐT ngày 6-4-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá trường trung học cơ sở, trường trung học phổ

thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

22. Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30-10-2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học; Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng; Quyết định số 67/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp.
23. Thông tư số 42/2012/TT-BGDĐT ngày 23-11-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên.
24. Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15-12-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07-5-

2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

25. Thông tư số 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25-12-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học.
26. Thông tư số 59/2012/TT-BGDĐT ngày 28-12-2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia.
27. Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 16-7-2013 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24-1-2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
28. Thông tư liên tịch số 35/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 19-9-2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Khoản 1 và Khoản 2, Điều 1 Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23-2-2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20-6-2006

của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

29. Quyết định số 05/2007/QĐ-BGDĐT ngày 8-3-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên tiểu học.
30. Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường cao đẳng.
31. Quyết định số 67/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1-11-2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp.
32. Quyết định số 53/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 6-5-2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ tay nghề.
33. Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22-1-2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non.
34. Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BGDĐT ngày 4-3-2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

quyết định ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp.

35. Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020.
36. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020.
37. Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020.
38. Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” trình Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 8 (khóa XI).
39. Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần thứ nhất</i>	
HỎI - ĐÁP VỀ QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC; MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	7
Câu hỏi 1: Quan điểm chỉ đạo phát triển giáo dục và đào tạo được thể hiện trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020?	9
Câu hỏi 2: Quan điểm chỉ đạo đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI?	11
Câu hỏi 3: Chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo được hiểu như thế nào?	13
Câu hỏi 4: Mục tiêu trong Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam giai đoạn 2011-2020?	14
	207

Câu hỏi 5: Mục tiêu trong Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020?	16
Câu hỏi 6: Mục tiêu trong Chiến lược phát triển dạy nghề giai đoạn 2011-2020?	19
Câu hỏi 7: Mục tiêu trong Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4-11-2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI?	23
Câu hỏi 8: Quan điểm chỉ đạo và mục tiêu đào tạo nghề cho lao động nông thôn?	26
Câu hỏi 9: Thành tựu nổi bật về giáo dục và đào tạo trong thời kỳ đổi mới?	29
Câu hỏi 10: Thế nào là giáo dục suốt đời, xã hội học tập, giáo dục người lớn, giáo dục phổ cập, giáo dục bắt buộc, phân luồng, liên thông, hệ thống giáo dục, hệ thống giáo dục suốt đời?	32
Câu hỏi 11: Nhiệm vụ của các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân ở Việt Nam?	34
Câu hỏi 12: Nhiệm vụ giáo dục thường xuyên?	37
Câu hỏi 13: Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân là những cơ sở nào?	38
Câu hỏi 14: Thế nào là công bằng xã hội trong giáo dục?	39
Câu hỏi 15: Quy định về phổ cập giáo dục?	40
Câu hỏi 16: Điều kiện, tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đối với xã, phường, thị trấn?	43

Câu hỏi 17: Chính sách phát triển giáo dục mầm non đối với trẻ em và giáo viên mầm non giai đoạn 2010-2020?	45
Câu hỏi 18: Quan điểm, mục tiêu phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010-2015?	48
Câu hỏi 19: Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo cho vùng dân tộc thiểu số?	51
Câu hỏi 20: Trách nhiệm của các tổ chức xã hội đối với phát triển giáo dục và đào tạo?	53

Phần thứ hai

HỎI - ĐÁP NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ TRONG NHÀ TRƯỜNG VÀ CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Câu hỏi 21: Điều kiện thành lập nhà trường?	55
Câu hỏi 22: Điều lệ của nhà trường?	58
Câu hỏi 23: Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường?	60
Câu hỏi 24: Quy định đối với Hiệu trưởng, Hội đồng tư vấn Hội đồng trường và Hội đồng quản trị trong nhà trường?	61
Câu hỏi 25: Tiêu chuẩn đánh giá trường trung học trong hệ thống giáo dục quốc dân?	64
Câu hỏi 26: Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục và quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục cơ sở giáo dục	68

	phổ thông, giáo dục thường xuyên?	68
Câu hỏi 27:	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường trung cấp chuyên nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân?	79
Câu hỏi 28:	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng?	90
Câu hỏi 29:	Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học?	91
Câu hỏi 30:	Tiêu chuẩn đánh giá trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu và trường đạt chuẩn quốc gia?	92
Câu hỏi 31:	Các cấp trình độ đào tạo được quy định trong Luật dạy nghề?	94
Câu hỏi 32:	Tổ chức hoạt động các loại hình trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề?	96
Câu hỏi 33:	Tổ chức hoạt động trung tâm dạy nghề, trường trung cấp nghề, trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài?	97
Câu hỏi 34:	Điều kiện về văn bằng dự thi và tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học?	98
Câu hỏi 35:	Đối tượng và điều kiện học liên thông giữa các trình độ tay nghề?	102
Câu hỏi 36:	Hoạt động dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg?	104
Câu hỏi 37:	Người học theo Đề án “Dạy nghề cho lao động nông thôn” được hưởng chính sách gì?	109
Câu hỏi 38:	Những giải pháp cơ bản để thực hiện mục tiêu đào tạo nghề cho	

lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg?	111
Câu hỏi 39: Quyền và nhiệm vụ của nhà giáo được quy định trong Luật giáo dục?	115
Câu hỏi 40: Quyền và nhiệm vụ của giáo viên dạy nghề?	116
Câu hỏi 41: Trình độ chuẩn và chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non?	117
Câu hỏi 42: Chuẩn trình độ và chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên tiểu học?	119
Câu hỏi 43: Chuẩn trình độ và chuẩn nghề nghiệp đối với giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông?	121
Câu hỏi 44: Chuẩn trình độ và chuẩn nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cấp chuyên nghiệp?	124
Câu hỏi 45: Chuẩn giáo viên, giảng viên dạy nghề?	126
Câu hỏi 46: Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ?	128
Câu hỏi 47: Phương thức và các môn thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ?	130
Câu hỏi 48: Đối tượng và điều kiện dự thi trình độ thạc sĩ?	134
Câu hỏi 49: Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ?	136
Câu hỏi 50: Quyền và nhiệm vụ của người học được quy định như thế nào trong Luật giáo dục?	141
Câu hỏi 51: Chế độ cử tuyển được quy định như thế nào?	144
Câu hỏi 52: Chính sách học bổng và trợ cấp xã	

hội đối với người học được quy định trong Luật giáo dục?	148
Câu hỏi 53: Đối tượng nào được miễn, giảm học phí?	150
Câu hỏi 54: Vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?	151
Câu hỏi 55: Chính sách hỗ trợ học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn?	155
Câu hỏi 56: Học phí xác định dựa trên nguyên tắc nào?	157
Câu hỏi 57: Khung học phí đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông?	159
Câu hỏi 58: Quy định khung học phí đối với giáo dục nghề nghiệp và đại học?	160
Câu hỏi 59: Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại các trường chuyên biệt được quy định như thế nào?	163
Câu hỏi 60: Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được quy định như thế nào?	165
Câu hỏi 61: Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo ở các cơ sở giáo dục công lập?	174
Câu hỏi 62: Nhà giáo đã nghỉ hưu chưa được	

hưởng chế độ phụ cấp thâm niên được quy định trợ cấp như thế nào?	175
Câu hỏi 63: Thế nào là dạy học phân hóa, phân ban, dạy học tự chọn và dạy học tích hợp trong giáo dục?	177
Câu hỏi 64: Thế nào là môn học? Thế nào là hoạt động giáo dục?	180
<i>Phần thứ ba</i>	
HỎI - ĐÁP VỀ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC Ở CÁC CẤP ĐỐI VỚI GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	
Câu hỏi 65: Trách nhiệm quản lý nhà nước của Sở Giáo dục và Đào tạo về giáo dục và đào tạo?	181
Câu hỏi 66: Trách nhiệm quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về dạy nghề?	185
Câu hỏi 67: Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc ủy ban nhân dân cấp huyện về quản lý nhà nước đối với giáo dục và đào tạo?	190
Câu hỏi 68: Trách nhiệm quản lý nhà nước của ủy ban nhân dân cấp xã về giáo dục và đào tạo?	191
Câu hỏi 69: Trách nhiệm quản lý nhà nước về dạy nghề của ủy ban nhân dân cấp xã?	195
<i>Tài liệu tham khảo</i>	196
	197

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP - XUẤT BẢN
ThS. NGUYỄN MINH

Biên tập nội dung: NGUYỄN VIỆT THANH
Trình bày bìa: NGUYỄN PHƯƠNG MAI
Chế bản vi tính: PHẠM THU HÀ
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN VIỆT THANH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA – SỰ THẬT, 12/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221 FAX: 080.49222 E-mail: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

- LUẬT BẢO VỆ, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ EM
- LUẬT GIÁO DỤC NĂM 2005 ĐƯỢC SỬA ĐỔI BỔ SUNG NĂM 2009
- LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC